

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
“VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC TRẺ VIỆT NAM
TRONG NỀN KINH TẾ SỐ”**

**NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
HÀ NỘI – 2019**

HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

BAN CHỈ ĐẠO HỘI THẢO

TT	Họ và tên	Chức vụ/ Đơn vị	Nhiệm vụ
1.	PGS. TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban
2.	ThS. Nguyễn Nhất Linh	Bí thư Đoàn TN	Phó trưởng ban
3.	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng QLKH	Ủy viên
4.	ThS. Nguyễn Bích Ngọc	Phó Bí thư Đoàn TN	Ủy viên

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	PGS. TS. Trần Thị Vân Hoa	Phó Hiệu trưởng	Trưởng ban
2.	ThS. Nguyễn Nhất Linh	Bí thư Đoàn TN	Phó Trưởng Ban
3.	TS. Trịnh Mai Vân	Phó Trưởng phòng QLKH	Ủy viên
4.	ThS. Hồ Quỳnh Anh	Phó Trưởng Phòng Tổng hợp	Ủy viên
5.	ThS. Bùi Trung Hải	Phó Trưởng Phòng CTCT&QLSV	Ủy viên
6.	ThS. Đỗ Thu Hà	Phó Trưởng Phòng TCKT	Ủy viên
7.	TS. Vũ Trọng Nghĩa	Trưởng Phòng Truyền thông	Ủy viên
8.	ThS. Nguyễn Bích Ngọc	Phó Bí thư Đoàn TN	Ủy viên
9.	ThS. Nguyễn Đức Nhân	UV BCH Đoàn TN	Ủy viên
10.	ThS. Nguyễn Quang Điều	Phó Bí thư Đoàn TN	Ủy viên
11.	ThS. Nguyễn Phương Linh	Phó Bí thư Đoàn TN	Ủy viên
12.	ThS. Đỗ Thu Trang	Văn phòng Đảng – Đoàn thể	Ủy viên
13.	CN. Phan Anh Tú	Văn phòng Đảng – Đoàn thể	Ủy viên
14.	ThS Phan Anh Tuấn	UVTV Đoàn TN	Ủy viên
15.	ThS. Lương Tuấn Sơn	UVTV Đoàn TN	Ủy viên

BAN BIÊN TẬP KỸ YẾU

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	ThS. Nguyễn Bích Ngọc	Phó Bí thư Đoàn Trường	Trưởng Ban
2.	ThS. Nguyễn Đức Nhân	UVBCH Đoàn Trường	Phó Trưởng Ban
3.	ThS. Nguyễn Văn Đại	GV Khoa Kế hoạch – Phát triển	Ủy viên
4.	ThS. Nguyễn Như Quỳnh	GV Khoa Luật	Ủy viên
5.	ThS. Vũ Trí Tuấn	GV Khoa Khoa học quản lý	Ủy viên
6.	ThS. Phan Anh Tuấn	GV Khoa Bảo Hiểm	Ủy viên
7.	ThS. Lương Tuấn Sơn	GV Khoa Luật	Ủy viên

BAN THƯ KÝ HỘI THẢO

TT	Họ và tên	Đơn vị/Chức vụ	Nhiệm vụ
1.	ThS. Nguyễn Bích Ngọc	Phó Bí thư Đoàn Trường	Trưởng Ban
2.	ThS. Nguyễn Đức Nhân	UVBCH Đoàn Trường	Phó Trưởng Ban
3.	ThS. Nguyễn Văn Đại	GV Khoa Kế hoạch – Phát triển	Ủy viên
4.	ThS. Nguyễn Như Quỳnh	GV Khoa Luật	Ủy viên
5.	ThS. Vũ Trí Tuấn	GV Khoa Khoa học quản lý	Ủy viên

TỔNG QUAN KỸ YẾU

“Vai trò của trí thức trẻ Việt Nam trong nền kinh tế số”

*

* *

Sự bùng nổ của nền kinh tế số trên thế giới đã hiện diện trong mọi mặt của đời sống xã hội như các ứng dụng đặt xe di động Grab, Uber; các mạng xã hội Twitter, instagram, facebook; hay các ứng dụng dựa trên công nghệ đám mây. Xu hướng phát triển của nền kinh tế số là không thể phủ nhận và là yếu tố thúc đẩy sự tăng trưởng nhanh và bền vững của các quốc gia. Nền kinh tế số được vận hành dựa trên quá trình xử lý thông tin dữ liệu, xử lý năng lượng và vật liệu mới. Tuy nhiên, nền tảng hình thành nền kinh tế số là trí thức, dữ liệu số hoá, internet và công nghệ số. Từ dữ liệu thông tin, các mô hình số hoá đã tạo ra những dịch vụ cá nhân hoá tối ưu và tận dụng hiệu quả nguồn lực xã hội. Kinh tế số xuất hiện trong mọi lĩnh vực của nền kinh tế như: thương mại điện tử, truyền thông trực tuyến, các ứng dụng khoa học công nghệ trong điều hành sản xuất kinh doanh, kho vận thông minh (logistics), công nghệ thông tin trên thị trường ngoại hối, xây dựng dữ liệu tài chính phát triển công nghệ tài chính (fintech). Ở cấp độ vĩ mô, các quốc gia đều hướng đến việc xây dựng hệ sinh thái số, chính phủ điện tử (e-government), thành phố thông minh (smart city), hay nói cách khác ứng dụng công nghệ trong khu vực công như giao thông, giáo dục, y tế...

Theo khảo sát của Trường Đại học Kinh doanh Harvard (USA) đã đưa 4 mức phân loại sự phát triển kinh tế số của các quốc gia bao gồm: 1- Nhóm nổi bật (tốc độ phát triển kinh tế số ở trình độ cao), 2- Nhóm chững lại (từng phát triển nhưng đang có xu hướng chững lại và nguy cơ tụt hậu), 3- Nhóm dè chừng (có nhiều cơ hội và thách thức song song nhưng tốc độ

tăng trưởng hiện tại chưa cao). Theo đó, Việt Nam được xếp hạng vào nhóm quốc gia “Đột phá” và đang sẵn sàng cải thiện mức độ số hoá nền kinh tế. Với tiềm lực mạnh cho sự phát triển nền kinh tế số như: 17,7 triệu người dân sử dụng Internet (năm 2007) đã tăng lên 64 triệu người trong năm 2017 (khoảng 67% dân số), mức đóng góp của Internet vào 2 – 3% GDP (đạt doanh thu 6,1 tỷ USD) và tạo ra hơn 850.000 việc làm cho xã hội. Trong đó ba thị trường nổi bật của nền kinh tế số như viễn thông, công nghệ thông tin và thương mại điện tử cũng có những bước phát triển rất ấn tượng. Năm 2017, 21 doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực thương mại điện tử và thu hút đầu tư nước ngoài đến 83 triệu USD. Bên cạnh những cơ hội, thách thức đặt ra đối với Việt Nam không hề nhỏ như các vấn đề về sở hữu trí tuệ, khung pháp lý, tính bảo mật thông tin và an ninh mạng.

Rõ ràng, sự phát triển mạnh mẽ của Internet và công nghệ được kỳ vọng sẽ tạo ra một nền tảng hỗ trợ cho nền kinh tế số phát triển nhanh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế Việt Nam trong thời gian tới. Trong đó, lực lượng trí thức trẻ là đối tượng tiếp cận nhanh chóng với công nghệ trong tương lai, vì vậy, nhằm phát huy vai trò của trí thức trẻ, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Trường ĐH Kinh tế Quốc dân tổ chức Hội thảo với chủ đề **“Vai trò của trí thức trẻ Việt Nam trong nền kinh tế số”**.

Tổ chức hội thảo này, Ban tổ chức mong muốn tạo ra một diễn đàn để kết nối các chuyên gia hàng đầu, lực lượng trí thức trẻ Việt Nam, các doanh nghiệp, tập đoàn trong lĩnh vực công nghệ và các nhà làm chính sách. Đồng thời, Ban tổ chức cũng kỳ vọng tạo nên một môi trường để các nhà khoa học trẻ là đoàn viên, thanh niên sinh viên và giảng viên trẻ từ nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác nhau thuộc các ngành Kinh tế, Quản lý và Quản trị và Kinh doanh có cơ hội đề trao đổi và trình bày các công trình nghiên cứu của mình, chia sẻ kinh nghiệm và thảo

luận về tầm nhìn, sứ mệnh, vai trò và khả năng đóng góp của trí thức trẻ với công cuộc kiến thiết và phát triển nền kinh tế số. Thông qua hội thảo này, Ban tổ chức hy vọng rằng các nhà khoa học trẻ có thể xác định được những tri thức mới nào có thể áp dụng, ứng dụng trực tiếp vào thực tiễn; tiếp đến, những tri thức nào còn cần thời gian nghiên cứu, lý do chưa thể áp dụng, những vướng mắc và cách thức cần tháo gỡ ra sao. Và, điều quan trọng là chúng ta sẽ cùng cam kết kiểm chứng, đánh giá, lượng hóa sự tác động của Hội thảo này sau một thời gian nào đó, một chu trình nào đó.

Trong quá trình chuẩn bị hội thảo, Ban tổ chức đã nhận 63 tham luận của các nhà khoa học trẻ là những con người đang hàng ngày tiếp cận và ứng dụng các trí thức trẻ trong các lĩnh vực giảng dạy, nghiên cứu, kinh doanh. Hầu hết các tham luận đều nêu lên những tiềm năng và thế mạnh to lớn của kinh tế số. Nổi bật trong đó, là sức mạnh của thế hệ trẻ, với những cách tiếp cận nhanh chóng, và sự đổi mới tư duy để khai thác tối đa những nguồn lực của kinh tế số. Nhìn bao quát nội dung các tham luận, có thể thấy ba nhóm vấn đề được quan tâm chủ yếu:

Nhóm thứ nhất quan tâm đến ***Khởi nghiệp và tinh thần đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số của trí thức trẻ***. Đây là chủ đề tương đối nóng trong thời gian gần đây. Với sự điều hành của một Chính phủ kiến tạo, Việt Nam đang tạo mọi điều kiện cho một nền kinh tế khởi nghiệp. Với những chủ đề như: Những yếu tố ảnh hưởng đến khởi nghiệp trong nền kinh tế số; Xu hướng và Chiến lược Khởi nghiệp trong nền kinh tế số; Cơ hội và Thách thức của Khởi nghiệp trong nền kinh tế số, chắc chắn các bài viết ở nhóm này sẽ mang đến những góc nhìn chân thực và kiến thức thực tiễn cho Hội thảo.

Nhóm thứ hai quan tâm đến ***Cơ hội và thách thức đối với trí thức trẻ trong nền kinh tế số ở Việt Nam***. Với một nền kinh

tế đang trên đà phát triển mạnh mẽ, liệu rằng Việt Nam có thể có đủ khả năng để nắm bắt tối đa những cơ hội và hạn chế tối đa những thách thức mà kinh tế số mang lại. Những góc nhìn mà các nhà khoa học mang lại với nhóm đầu tiên có thể kể đến như: Nhận thức về Kinh tế số, tiềm năng của Kinh tế số tại Việt Nam; Cơ hội và thách thức về mặt chính sách; Cơ hội và thách thức về Nguồn nhân lực và khả năng đổi mới sáng tạo.

Nhóm thứ ba quan tâm đến ***Trí thức trẻ sử dụng hiệu ứng truyền thông trong nền kinh tế số***. Đây là nhóm có những bài viết khai thác chuyên sâu về một khía cạnh đang là xu thế của kinh tế số. Các bài viết xoay quanh các chủ đề: Góc nhìn marketing số trong tương lai; Xu hướng chia sẻ câu chuyện nhằm tạo hiệu ứng truyền thông; Các cách thức truyền thông truyền thống và hiện đại: những ưu điểm và hạn chế.

Các tham luận đã cho thấy sự phong phú, đa dạng với các góc độ tiếp cận khác nhau trong việc đổi mới phương pháp dạy học theo hướng tích cực, hiện đại. Với tinh thần khoa học nghiêm túc, Ban tổ chức Hội thảo trân trọng ghi nhận đóng góp của các nhà khoa học, đặc biệt là các nhà khoa học trẻ trong quá trình tiến tới tổ chức Hội thảo này.

Hy vọng chúng ta cùng đồng lòng, trên tinh thần tranh biện khoa học để xác định được những bước đi tiếp theo ngay sau khi mỗi người rời khỏi hội thảo này. Xin trân trọng cảm ơn sự tham gia của các tác giả, chắc chắn đây sẽ là một lộ trình lâu dài để chúng ta có nhiều cơ hội, nhiều diễn đàn với quy mô lớn hơn nữa mà sự góp sức của quý vị hôm nay là một khởi động tiên quyết./.

Hà Nội, ngày 27 tháng 5 năm 2019

Ban biên tập kỷ yếu

CHỦ ĐỀ 1:

**KHỞI NGHIỆP VÀ TINH THẦN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO
TRONG NỀN KINH TẾ SỐ CỦA TRÍ THỨC TRẺ**

VAI TRÒ CỦA ĐOÀN THANH NIÊN TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN KHỞI NGHIỆP ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI VIỆT NAM

Phạm Tuấn Anh

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin, Đại học Đà Nẵng.

Tóm tắt:

Sự thay đổi của trình độ khoa học, công nghệ cũng như xu hướng phát triển của nền kinh tế đã tác động đến mục tiêu của sinh viên sau khi ra trường là tự khởi nghiệp, tự mình tạo việc làm cho bản thân chứ không chỉ dừng ở một mục tiêu là đi xin việc như trước kia. Xác định khởi sự kinh doanh sáng tạo là mục tiêu chiến lược trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước của thế hệ trẻ, tổ chức Đoàn thanh niên đã và đang có những hành động tích cực để hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp. Bài báo phân tích thực trạng và vai trò của Đoàn thanh niên trong quá trình phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

Từ khóa: Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, Đoàn thanh niên, cách mạng công nghiệp 4.0.



THANH NIÊN KHỞI NGHIỆP TRONG THỜI ĐẠI CÔNG NGHỆ SỐ

Cao Thị Hoa; Đinh Thị Kim Loan

Trường Đại học An Giang

Tóm tắt:

Trong lịch sử loài người, sự phát triển của khoa học - công nghệ trên toàn thế giới như hiện nay là chưa từng có và sự tiến bộ của khoa học - công nghệ không dừng lại để “chờ đợi” bất kỳ ai, nó đã dẫn con người đến với một xã hội thông minh. Một xã hội thay đổi nhanh về mọi mặt kinh tế - văn hóa - xã hội, đòi hỏi con người phải nỗ lực phát triển bản thân để thích ứng với xã hội và điều này được diễn ra tại các nước như Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Pháp, Trung Quốc, Philippine trong thời gian gần đây là một minh chứng. Với xu thế chung của thời đại, Cuộc cách mạng công số đã tạo ra nhiều cơ hội, tiền đề để thanh niên tham gia khởi nghiệp bằng niềm đam mê và bản lĩnh trước những thách thức của xã hội. *Bài viết hướng đến phân tích thực trạng cách mạng công nghệ số tác động đến khởi nghiệp, tiếp đến chỉ ra những thuận lợi và khó khăn mà thanh niên gặp phải trong quá trình khởi nghiệp và sau cùng đưa ra một số ý kiến nhằm giúp thanh niên phát huy khả năng và tư duy sáng tạo trong quá trình khởi nghiệp.*

Từ khóa: Công nghệ số, Kinh tế, Khởi nghiệp, Thanh niên



TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG CỦA DOANH NGHIỆP- NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

Hoàng Duy Trường

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

Tóm tắt:

Mục đích của nghiên cứu này nhằm xem xét tác động của tài sản trí tuệ đến giá trị doanh nghiệp và hiệu quả tài chính của chúng. Trong nghiên cứu này, tác giả sử dụng mô hình hệ số trí tuệ gia tăng VAIC Pulic (1998) để xem xét tác động của tài sản trí tuệ đến giá trị thị trường của các doanh nghiệp tại Việt Nam. Mẫu dữ liệu đưa vào phân tích bao gồm 116 công ty phi tài chính niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM giai đoạn 2013-2017. Kết quả nghiên cứu không tìm thấy bất cứ bằng chứng nào chứng minh tại Việt Nam, tài sản trí tuệ có tác động đến giá trị doanh nghiệp. Xong, từng thành phần của tài sản trí tuệ hay cụ thể là hiệu quả sử dụng vốn (CEE) lại có tương quan dương rất mạnh đến giá trị doanh nghiệp tại Việt Nam và hiệu quả tài chính của doanh nghiệp cũng có tác động đến giá trị doanh nghiệp.

Từ khóa: Tài sản trí tuệ, hiệu quả sử dụng, vốn, hiệu quả tài chính, mô hình VAIC



NGHIÊN CỨU NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TIẾP CẬN DƯỚI GÓC ĐỘ CHỈ SỐ CIP

Bùi Thị Hà;

Phạm Thị Phượng Ngọc

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Sau công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về phát triển kinh tế và trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp, đặc biệt sau khi CPTPP chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam vào ngày 14/01/2019 thì Việt Nam được coi là điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài và là cơ hội để mở rộng thị trường xuất khẩu cho nhiều ngành hàng công nghiệp. Tuy nhiên so với các nước trong khu vực và các nước mới công nghiệp hóa như Singapore, Thái Lan, Malaysia thì năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam vẫn còn thấp. Bài viết sử dụng cách tiếp cận mới là chỉ số CIP (Competitive Industrial Performance) của Tổ chức phát triển công nghiệp Liên Hiệp Quốc (UNIDO) để phân tích, đánh giá chuẩn hóa về hiệu quả hiệu suất công nghiệp cạnh tranh của quốc gia mình và từ đó định hướng, đề xuất các giải pháp phù hợp để nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp quốc gia giúp gia tăng vị thế của đất nước trên đấu trường quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Công nghiệp; công nghiệp hóa; cách mạng công nghiệp 4.0; tái cơ cấu ngành công nghiệp.



KINH NGHIỆM THỨC ĐẨY ĐỔI MỚI, SÁNG TẠO TRONG KHỞI NGHIỆP Ở MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN THẾ GIỚI

Phạm Hoàng Tú Linh
Học viện Quản lý giáo dục

Tóm tắt:

Sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế số hiện diện trong mọi mặt của đời sống xã hội, từ kinh tế đến văn hóa, giáo dục. Chính xu hướng phát triển của nền kinh tế số là yếu tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững của mỗi quốc gia trên thế giới. Trong phạm vi bài nghiên cứu này tác giả phân tích những kinh nghiệm thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong khởi nghiệp ở một số trường đại học trên thế giới; và từ đó, đề xuất một số giải pháp giúp đội ngũ trí thức trẻ Việt Nam phát huy năng lực đổi mới, sáng tạo cũng như thúc đẩy tư duy khởi nghiệp trước bối cảnh của nền kinh tế số.

Từ khóa: Kinh nghiệm, thúc đẩy, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp, một số trường đại học trên thế giới.



NHỮNG NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH TIÊU DÙNG XANH CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

Trần Việt Hoàng;

Lê Thị Thu Trang; Nguyễn Thị Việt Trinh

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Nghiên cứu này tập trung xem xét, đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng xanh của sinh viên trường Đại học Kinh tế Quốc dân (ĐH KTQD). Sử dụng lý thuyết hành vi có kế hoạch làm khung lý thuyết trong nghiên cứu, nhóm nghiên cứu đưa ra mô hình gồm năm nhân tố tác động đến ý định tiêu dùng xanh: “Sự quan tâm đến sức khỏe”, “Sự quan tâm đến môi trường”, “Yếu tố tâm lý”, “Giá của sản phẩm xanh”, “Tác động từ chính sách Nhà nước”. Dựa trên mẫu khảo sát của 260 người tiêu dùng là sinh viên trường ĐH KTQD từ khóa K60 - K57 được khảo sát trong năm 2019, kết quả hồi quy hầu hết ủng hộ hầu hết các giả thuyết. Sau khi sử dụng phương pháp thu thập và phân tích

thông tin cho thấy ba trong năm nhân tố: “Sự quan tâm đến sức khỏe”, “Sự quan tâm đến môi trường” và “Yếu tố tâm lý” có tác động thuận chiều với hành vi tiêu dùng xanh của sinh viên trường ĐH KTQD. Ngoài ra, bài nghiên cứu cũng chỉ ra rằng hai nhân tố còn lại “Giá của sản phẩm xanh” và “Tác động từ chính sách Nhà nước” có thể có tác động thuận chiều và ngược chiều với ý định tiêu dùng xanh nếu xét trong một phạm vi nghiên cứu khác.

Từ khóa: Lý thuyết hành vi hợp lý (TRA), Lý thuyết hành vi có kế hoạch (TPB), Ý định tiêu dùng xanh, Sinh viên, ĐH KTQD.



ẢNH HƯỞNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG KHOA HỌC CÔNG NGHIỆP 4.0 ĐẾN Ý ĐỊNH KHỞI NGHIỆP CỦA SINH VIÊN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Thị Hường;
Tăng Thị Huyền; Lê Thị Thu Huyền**
Lớp: Kế toán 59E, viện Kế toán - Kiểm toán

Tóm tắt:

Khởi nghiệp sinh viên đang là xu thế chung diễn ra mạnh mẽ trên toàn thế giới, và cả ở Việt Nam, đặc biệt trong nền kinh tế số. Đề tài sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính: phỏng vấn sâu và nghiên cứu định lượng: điều tra khảo sát

250 sinh viên trên địa bàn Hà Nội, từ đó tiến hành phân tích EFA và hồi quy bội để tìm ra tác động của cuộc Cách mạng khoa học Công nghiệp 4.0 tới Ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn Hà Nội. Kết quả nghiên cứu cho thấy những yếu tố liên quan tới cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 bao gồm: Nền tảng kiến thức, trải nghiệm bản thân, xu hướng phát triển, thị trường sản phẩm trong thời đại 4.0 có ảnh hưởng tích cực tới Ý định khởi nghiệp của sinh viên, Cơ hội việc làm trong thời đại 4.0 ảnh hưởng ngược chiều đến Ý định khởi nghiệp sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội.

***Từ khóa:** Cách mạng Công nghiệp 4.0, Ý định khởi nghiệp*



FACTORS AFFECT THE STUDENT INTENTION TO USE ZALOPAY PAYMENT SERVICE IN VIETNAM

**Nguyen Tran The Anh;
Pham Chau Ngoc Anh; Le Pham Ngoc Han;
Do Nguyen Hao Vy; Luong Do Minh Tam**
University of Economics Ho Chi Minh City

Abstract: It has been widely assumed that nowadays, E-wallet applications have been developing significantly around the world.

According to a report from WorldPay that launch in 2017, E-wallets are expected to make up 46% of global payments by 2021. These are applications can help users more convenient in the process of using money and making payment faster. In Vietnam, ZaloPay is one of the most popular applications and is trusted by Vietnamese people. The researchers hope this study will partly help readers understand why Vietnamese users intend to use ZaloPay. Furthermore, the authors hope that these findings shed light on corporations on identify barriers to this potential e-wallet market and build a comprehensive and market-friendly strategy.

Previous studies on mobile payment services (M- Payment) mainly focused on a group of people accepting and compares existing user groups (who accept) with potential users (who do not accept). Though, this study focus on identifying the factors that influence the intention to use E-Wallet in general and ZaloPay in specific. Therefore, the authors applied models that combine UTAUT and TAM theory to explain the intentional use of e-wallets. In this study, the author will mainly use five elements: (1) Performance Expectancy, (2) Effort Expectancy, (3) Safe to Use, (4) Facilitating Conditions and (5) Social Influence to explain the factors affect the intention to use ZaloPay payment method in Vietnam.



SỰ CHUẨN BỊ CỦA SINH VIÊN TRƯỚC THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG THỜI KỲ CÁCH MẠNG CÔNG NGHỆ 4.0

TS. Nguyễn Tuấn Anh
Viện Nghiên cứu Thanh niên

Tóm tắt:

Với mục đích tìm hiểu sự chuẩn bị của sinh viên trước khi bước vào thị trường lao động thời kỳ cách mạng công nghệ (CMCN) 4.0 trên các mặt: sức khỏe; kiến thức; kỹ năng và quản lý cảm xúc, nghiên cứu tiến hành điều tra bằng phiếu trưng cầu ý kiến với 600 sinh viên, kết hợp một số phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy: nhìn chung sinh viên đã có ý thức trong việc chuẩn bị các tiền đề để đối diện với những yêu cầu, thử thách của môi trường làm việc sắp tới, và sự tự tin của các em trước môi trường mới tỉ lệ thuận với mức độ đáp ứng đó. Sự chuẩn bị các yếu tố đáp ứng công việc giữa các nhóm khách thể sinh viên cũng có những khác biệt nhất định.

Từ khóa: *Cách mạng công nghiệp 4.0; Sinh viên; Sự chuẩn bị; Thị trường lao động.*



KHỞ NGHIỆP VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

ThS. Phạm Xuân Phú

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp

Tóm tắt:

Khởi nghiệp đổi mới sáng tạo đang trở thành xu thế phát triển mạnh mẽ. Theo thống kê của tạp chí Echelon (Singapore) - một trong những tạp chí online lớn nhất về khởi nghiệp ở Đông Nam Á, nước ta hiện có khoảng 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, tăng gần gấp đôi so với số liệu ước tính cuối năm 2015 (khoảng 1.800 doanh nghiệp). Hiện nước ta có khoảng 30 cơ sở ươm tạo (BI) và 10 tổ chức thúc đẩy Kinh doanh (BA), tăng thêm 10 vườn ươm và 3 tổ chức thúc đẩy Kinh doanh so với năm 2016. Trước bối cảnh nền kinh tế số bắt đầu có ảnh hưởng ở những mức độ khác nhau tới các lĩnh vực của đời sống kinh tế, xã hội, chính trị tại Việt Nam. Trong bối cảnh như vậy, cần thiết phải nghiên cứu, đánh giá đầy đủ về hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, coi đó như một giải pháp phù hợp, một cách thức ứng phó hiệu quả để tranh thủ các cơ hội mà cách mạng công nghiệp 4.0 mang đến cho Việt. Bài viết đi vào phân tích cơ hội này và đồng thời đưa ra kinh nghiệm các quốc gia trong khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên thế giới nhằm giúp Việt Nam nắm bắt cơ hội và vận dụng kinh nghiệm.

Từ khóa: *Khởi nghiệp, Đổi mới sáng tạo, Kinh tế số, Công nghệ thông tin*



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HÀNH VI MUA HÀNG NGẪU HỨNG TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TP. HÀ NỘI

Hoàng Thùy Trang;
Hoàng Thị Thanh Hằng; Nguyễn Phương Thảo
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Những năm gần đây, mua sắm trực tuyến đang ngày càng được ưa chuộng bởi người tiêu dùng Việt Nam, đặc biệt là người tiêu dùng trẻ. Các trang thương mại điện tử (TMĐT) đang xuất hiện ngày một nhiều và phát triển. Trước xu thế này, các nghiên cứu chuyên ngành marketing về hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng được thực hiện. Nghiên cứu này nhằm phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến trên các trang web TMĐT của người tiêu dùng tại Hà Nội. Dựa vào các nghiên cứu trước đó, chúng tôi đưa ra ba yếu tố tác động đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến. Đó là: chất lượng trang web (website quality), việc sử dụng các hình thức thanh toán điện tử (digital payment use), và chương trình khuyến mại (sales promotion). Các giả thuyết và mô hình nghiên cứu đều được ủng hộ thông qua kết quả phân tích mô hình tuyến tính. Trong đó, cả ba yếu tố: chất lượng trang web (website quality), việc sử dụng các hình thức thanh toán điện tử (digital payment use) đều có ảnh hưởng tích cực đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng.

Từ khóa: Mua hàng ngẫu hứng trực tuyến; thương mại điện tử; người tiêu dùng trẻ.



ĐẨY MẠNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG PHÁT TRIỂN DỊCH VỤ LOGISTICS TẠI VIỆT NAM

**Nguyễn Thị Lan Anh;
Đậu Thanh Ngân; Vũ Thị Huyền Linh;
Trịnh Hồng Lan; Vũ Thị Phượng**
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang phá bỏ mọi ranh giới thay đổi phương thức kinh doanh của cả nhân loại. Không nằm ngoài xu thế đó, dịch vụ logistics đang có những tiến bộ không ngừng nhờ ứng dụng những thành tựu to lớn của khoa học công nghệ. Theo khảo sát mới nhất của dịch vụ logistics Việt Nam (VLA), chi phí logistics của Việt Nam chiếm tới 21% GDP, chưa bao giờ hết “nóng” việc cắt giảm chi phí logistics luôn là ưu tiên hàng đầu của ngành dịch vụ này. Dưới góc độ tiếp cận nhân tố tác động bên ngoài ảnh hưởng đến sự phát triển của dịch vụ logistics, bài viết đi sâu nghiên cứu ảnh hưởng của yếu tố công nghệ. Sự tác động của công nghệ có ảnh hưởng đến hiệu quả dịch vụ logistics, bao gồm công nghệ

thông tin, công nghệ truyền thông và công nghệ nhận dạng tự động. Công nghệ là phương tiện để tăng cường cạnh tranh và hiệu suất của logistics bằng cách nâng cao hiệu quả tổng thể và hiệu quả của logistics. Ngoài ra những đổi mới trong công nghệ đã và đang làm cho quá trình thực thi và quản lý dễ dàng hơn, ít tốn kém hơn nhất là trong bối cảnh những biến đổi không ngừng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: *Công nghệ trong logistics*



KHỞI NGHIỆP VÀ TINH THẦN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG NỀN KINH TẾ SỐ - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI STARTUP TRẺ Ở VIỆT NAM

ThS. Lê Mai Trang

Viện Thương Mại và Kinh tế Quốc tế- ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Trong những năm gần đây, sự nổi lên và phát triển mạnh mẽ của những xu hướng công nghệ trong thời đại 4.0 với các nền tảng chính là Big data, Internet of Things (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI), điện toán đám mây (cloud computing), đã ảnh hưởng sâu rộng và mạnh mẽ đến sản phẩm, dịch vụ, phương thức hoạt

động của các công ty khởi nghiệp (Startup) tại Việt Nam. Cụ thể, những công ty khởi nghiệp với định hướng hoạt động trong nền kinh tế số đã phải thay đổi mô hình, cách thức vận hành dựa vào công nghệ số hoặc xuất hiện những công ty được lập ra để cung cấp những sản phẩm, dịch vụ hoàn toàn mới chỉ xuất hiện trong nền kinh tế số. Những startup này có thể hoạt động đa dạng trên mọi lĩnh vực của nền kinh tế như công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, sản xuất, phân phối, lưu thông hàng hóa, giao thông vận tải, logistic, tài chính ngân hàng. Các tổ chức kinh doanh truyền thống cũng không thể nằm ngoài sức loan tỏa mạnh mẽ của công nghệ số, họ bắt đầu nhận thức và tìm ra những phương thức mới để ứng phó với sự xuất hiện của nhiều đối thủ với những sản phẩm, dịch vụ đáp ứng được nhu cầu thuận tiện cho khách hàng hơn, do đó các startup hiện nay trong lĩnh vực truyền thống hay công nghệ ngoài những cơ hội thì còn rất nhiều thách thức khi mà sự cạnh tranh diễn ra ngày càng khốc liệt hơn, đòi hỏi năng lực, chiến lược về đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số. Bài viết là những đánh giá và phân tích các khía cạnh đó với các hàm thiết thực cho các nhà khởi nghiệp Việt Nam trong kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0.

Từ khóa: Khởi nghiệp; Đổi mới Sáng tạo; Kinh tế số; Cách mạng công nghiệp 4.0; Việt Nam



SỐ HÓA NGÀNH BẢO HIỂM - XU HƯỚNG CẢI CÁCH NGÀNH BẢO HIỂM TRUYỀN THỐNG

ThS. Phan Anh Tuấn

Khoa Bảo hiểm, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Áp dụng công nghệ số hóa vào bảo hiểm và những thay đổi trong chính sách đặc trưng là sự thay đổi trong Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế IFRS, sẽ làm thay đổi hoàn toàn cách thức bán hàng, quản lý và vận hành truyền thống của ngành bảo hiểm. Việc số hóa ngành bảo hiểm giúp các DNBH quản trị được hệ thống và khách hàng, từ đó mang lại những giá trị cạnh tranh cho DNBH.

Bài viết trình bày bốn nguyên nhân cần thiết của số hóa ngành bảo hiểm, và các nhóm tác nhân ảnh hưởng đến quyết định số hóa trong DNBH; cũng như 5 xu hướng số hóa mà các DNBH có thể ứng dụng trong quá trình làm mới bản thân cũng như các bước để thực hiện được quá trình cải cách quan trọng này.

Từ khóa: *số hóa, bảo hiểm, big data, IA*



GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM - THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ XUYÊN BIÊN GIỚI

ThS. Đỗ Mỹ Dung; ThS. Phan Thị Thái
Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp

Tóm tắt:

So với mô hình giao thương quốc tế truyền thống, thương mại điện tử xuyên biên giới giúp doanh nghiệp giảm được rất nhiều khâu không tạo ra giá trị, từ đó giảm chi phí giao dịch, người mua và người bán dễ dàng đạt được mức giá tốt hơn. Bên cạnh đó, với ưu điểm tiết kiệm chi phí, giúp phân phối trực tiếp đến người tiêu dùng đầu cuối, thương mại điện tử xuyên biên giới rất phù hợp với các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Vì thế, thương mại điện tử xuyên biên giới ngày càng phát triển và thu hút được sự quan tâm của nhiều doanh nghiệp Việt Nam, và chắc chắn rằng thương mại điện tử xuyên biên giới sẽ là một trong những giải pháp phát triển bền vững cho kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế số. Bài viết giới thiệu một số lý thuyết mới về thương mại điện tử xuyên biên giới (CBEC), và thực trạng phát triển CBEC tại Việt Nam hiện nay để từ đó có thể đề xuất một số định hướng phát triển CBEC trong bối cảnh Công nghiệp 4.

Từ khóa: *Thương mại điện tử xuyên biên giới, Kinh tế số, Mua bán hàng hóa...*



MÔ HÌNH DỰ BÁO CHUỖI THỜI GIAN HYBRID ARIMA-ANNS VÀ ỨNG DỤNG TRONG DỰ BÁO CHỈ SỐ BỤI MỊN PM2.5 Ở TP.HCM

Nguyễn Minh Thịnh; Trần Hồng Quân;

GVHD: PGS.TS Lê Xuân Trường

Trường Đại học Kinh tế TP.HCM

Tóm tắt:

Tại các đô thị phát triển ở Việt Nam như Thành phố Hồ Chí Minh, ô nhiễm không khí đang ngày càng trở nên nghiêm trọng bởi việc không kiểm soát lượng chất thải ra môi trường và ảnh hưởng của biến đổi khí hậu. Việc đánh giá chỉ số chất lượng không khí trước đây thường được dựa vào chỉ số PM10, nhưng trong bài nghiên cứu này sẽ nhóm chúng tôi sẽ khai thác chỉ số PM2.5 và mô hình hỗn hợp ARIMA-ANNS được sử dụng để dự báo chỉ số bụi mịn PM2.5 trong tương lai, đây cũng là điểm đặc biệt của bài nghiên cứu này. Mục đích của bài nghiên cứu chính là tìm ra mô hình thích hợp trong việc dự báo chỉ số ô nhiễm ở khu vực Thành phố Hồ Chí Minh. Mô hình tự hồi quy tích hợp trung bình trượt (mô hình ARIMA), mạng lưới thần kinh nhân tạo (mô hình ANNs) cùng với mô hình hỗn hợp ARIMA-ANNS được phát triển trong bài nghiên cứu này, để phân tích chỉ số PM2.5 trong khoảng thời gian từ tháng 01/2016 đến ngày 01/01/2019 và tính toán các hệ số MAE và RMSE để so sánh tính hiệu quả giữa các mô hình. Kết quả từ bài nghiên cứu chỉ ra rằng mô hình hỗn hợp ARIMA-ANNS (1,1,1)(1:1:2) là mô hình phù hợp nhất để dự báo PM2.5 đến năm 2021.

Từ khóa: *Bụi mịn PM2.5, mô hình ARIMA, mô hình ANNs, mô hình Hybrid ARIMA-ANNs, mô hình dự báo chuỗi thời gian.*



**THỰC TRẠNG VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP
NỘI ĐỊA HÓA SẢN XUẤT THAY THẾ NHẬP KHẨU
NGUYÊN VẬT LIỆU “THÂN NHỰA ABS D117”
CHO SẢN PHẨM ĐÈN LED BULB 09-30W
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

Trần Minh Kim Tùng; ThS. Ngô Thị Hải Xuân
Trường Đại Học Kinh Tế TP. HCM

Tóm tắt:

Nội địa hóa nói chung và nội địa hóa sản xuất nói riêng đã bắt đầu dậy sóng từ năm 2013 cho đến nay, nhưng tình hình qua các năm cho thấy rất ít công ty tiên phong hay rất ít các giải pháp, kiến nghị được đưa ra nhằm hỗ trợ và thúc đẩy nội địa hóa. Vì vậy, vấn đề nội địa hóa chưa thật sự mạnh mẽ tại Việt Nam khi được nhắc đến. Và đây là lý do, người viết chọn đề tài này và thực hiện tại một công ty lớn trong ngành chiếu sáng tại Việt Nam. Vì người viết muốn nhờ vào quy mô của CTCP Bóng Đèn Điện Quang để có thể mang lại một sức ảnh hưởng và sự thay đổi lớn đến suy nghĩ của con người Việt Nam và các doanh nghiệp.

Để đất nước phát huy và phát triển vấn đề nội địa hóa, để một công ty đi đầu về nội địa hóa với toàn bộ sản phẩm, để một sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm nội địa hóa sản xuất hoàn toàn thì trước tiên chúng ta cần phải nội địa hóa sản xuất nguyên vật liệu. Cũng như để nội địa hóa sản xuất sản phẩm “đèn led bulb 09-30W” thì công ty cần phải nội địa hóa sản xuất “thân nhựa ABS D117”. Vì vậy, người viết quyết định chọn nguyên vật liệu này để nội địa hoá sản xuất, mang lại lợi nhuận cao cho Công ty.

Từ khóa: lợi nhuận cao, nội địa hóa sản xuất, công ty tiên phong, sức ảnh hưởng,...



VỐN XÃ HỘI VÀ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC: TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

**Nguyễn Đức Phong; Nguyễn Minh Châu;
Nguyễn Thị Huệ Anh; Hồ Đức Thắng**
Đại học: Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

“Nghiên cứu vốn xã hội và việc làm của sinh viên tốt nghiệp các trường Đại học: trường hợp điển hình tại trường Đại học

Kinh tế Quốc dân” là nghiên cứu về những tác động của vốn xã hội tới hành vi tìm kiếm việc làm đối với sinh viên đã tốt nghiệp. Bản thân sinh viên đã và đang nhận thức được tầm quan trọng của vốn xã hội tới hành vi tìm kiếm việc làm tuy nhiên vẫn còn chưa biết cách để mở rộng, cải thiện vốn xã hội. Tuy nhiên, một vấn đề luôn tồn tại hai mặt, vốn xã hội không chỉ có ý nghĩa tích cực giúp cho việc tìm kiếm việc làm của sinh viên dễ dàng, thuận tiện, giảm chi phí mà chúng ta đang thấy sự thoái hóa, biến chất của vốn xã hội do người sử dụng lạm dụng vốn xã hội trong các công việc dẫn đến mất tiêu cực. Trong nghiên cứu này của nhóm, chúng tôi cũng chỉ ra những điểm mới so với những nghiên cứu về vốn xã hội và việc làm trước đó. Những điểm mới này mở ra hướng đi đa chiều, rộng hơn cho nhóm nghiên cứu trong hiện tại và cả tương lai. Cuối cùng, chúng tôi cũng đề xuất những giải pháp với không chỉ riêng các bạn sinh viên đang theo học, sinh viên tốt nghiệp mà cả các trường Đại học.

Từ khóa: *Vốn xã hội, việc làm, sinh viên, tốt nghiệp*



CHỦ ĐỀ 2:
CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI
TRÍ THỨC TRẺ TRONG NỀN KINH TẾ

VAI TRÒ CỦA ĐỘI NGŨ TRÍ THỨC TRẺ TRONG NỀN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Huyền Trang

Trường Đại học Công đoàn

Tóm tắt:

Đối với nền kinh tế số ở Việt Nam, đội ngũ trí thức trẻ đóng vai trò là chủ thể sáng tạo và ứng dụng. Dựa trên những quan điểm về đội ngũ trí thức trẻ và nền kinh tế số, bài viết đã phân tích vai trò của đội ngũ trí thức trẻ với xu hướng xây dựng và phát triển nền kinh tế số ở nước ta hiện nay.

Từ khóa : *trí thức, kinh tế số...*



TRÁCH NHIỆM VÀ KỶ VỌNG CỦA SINH VIÊN CÁC TRƯỜNG KINH TẾ TRƯỚC NỀN KINH TẾ SỐ

Lê Quốc Anh- *Đại học Kinh tế Quốc dân*

Lê Thị Trâm Anh- *Đại học New South Wales*

Tóm tắt:

Công nghệ Dịch vụ và giải pháp Microsoft cùng thành quả của cách mạng số hoá suốt mấy chục năm qua từ khi có máy tính, cho phép con người phát triển nền kinh tế số. Đây

là nền kinh tế thời thượng, giàu tiềm năng phát triển, nhưng khá “kén chọn” người chơi, song là niềm hy vọng của các nhà đầu tư và đất nước chưa giàu, muốn thu hẹp khoảng cách với các nước phát triển. Muốn vậy, họ cần phải tháo gỡ nhiều nút thắt, vượt qua nhiều thách thức mới có thể phát triển, với trách nhiệm chính thuộc về lớp trẻ. Ở Việt Nam, kinh tế số đã có khởi đầu đáng mơ ước, nhưng còn để nhiều tiềm năng bị lãng phí, có nhiều hạn chế và bị kìm tỏa không đáng có. Bên cạnh các nguyên nhân gây lãng phí, hạn chế và kìm tỏa; nhiều cơ hội to lớn đang mở ra cho việc phát triển kinh tế số ở nước ta, đó là trách nhiệm mà sinh viên các trường kinh tế cần nắm bắt. Kỳ vọng với các thay đổi, bổ sung về kiến thức và hỗ trợ từ nhà trường, với những nỗ lực đổi mới của nhà nước; lớp trẻ của các trường kinh tế sẽ mang lại những thay đổi to lớn cho nền kinh tế số ở Việt Nam...

Từ khóa: *Công nghệ, kinh tế số, sinh viên.*



CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ THANH NIÊN KHỞI NGHIỆP Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hồng Quý
Trường Đại học FPT

Tóm tắt:

Năm 2016 được chọn là năm “Quốc gia khởi nghiệp”, điều này cho thấy vấn đề khởi nghiệp đang được nhà nước và toàn xã hội dành sự quan tâm đặc biệt. Cùng với sự phát triển nhanh chóng của các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo cả nước, mỗi năm Thành phố Hồ Chí Minh có hàng nghìn doanh nghiệp khởi nghiệp được thành lập. Các doanh nghiệp khởi nghiệp này đã góp phần đáng kể vào những thành tựu phát triển chung của đất nước, và ngày càng khẳng định vai trò không thể thiếu của mình trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, giải quyết việc làm cho lực lượng lao động xã hội. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp khởi nghiệp trụ vững được trong vòng 10 năm đầu là rất ít (chiếm chưa tới 1%). Đa phần các chủ doanh nghiệp khởi nghiệp là thanh niên, trẻ tuổi, chưa có kinh nghiệm, vốn ít và chưa có đất để kinh doanh. Ý tưởng kinh doanh lâu dài và các bước đi ban đầu chưa được đầu tư đúng mức, thiếu kinh nghiệm và thiếu đội ngũ cố vấn. Từ thực tế đó, trong bài viết này, tác giả sẽ tập trung trình bày chính sách hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khoá: *Chính sách; Đổi mới; Khởi nghiệp; Sáng tạo; Thanh niên*



QUAN NIỆM VỀ NGUỒN NHÂN LỰC, NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO VÀ VAI TRÒ CỦA NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO TRONG NỀN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Huyền Trang

Trường Đại học Công đoàn

Tóm tắt:

Có nhiều cách hiểu khác nhau về nguồn nhân lực. Trong bài viết này, tác giả tập trung làm rõ quan niệm về nguồn nhân lực và nguồn nhân lực chất lượng cao, từ đó, phân tích vai trò to lớn của nguồn nhân lực chất lượng cao trong nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay.

Cùng với sự phát triển của xã hội, vị trí vai trò của các nguồn lực trong sự phát triển kinh tế - xã hội cũng có sự thay đổi, điều chỉnh. Tuy nhiên, lịch sử phát triển nhân loại đã kiểm nghiệm và kết luận: nguồn lực con người là lâu bền nhất, chủ yếu nhất trong sự phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp tiến bộ của nhân loại. Ngày nay, trong bối cảnh cách mạng 4.0, trước sự phát triển bùng nổ của khoa học công nghệ và sự phát triển của nền kinh tế số, nguồn lực con người được xã hội đặc biệt coi trọng. Nguồn lực con người sẽ trở thành nguồn nhân lực chất lượng cao khi họ được trải qua quá trình giáo dục, đào tạo và hoạt động thực tế trong đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, để có được tốc độ phát triển cao, các quốc gia trên thế giới đều rất quan tâm tới việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ở Việt Nam, các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta đều khẳng định: Con người luôn ở vị trí trung tâm trong toàn bộ chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tri thức con người là một

nguồn lực không bao giờ cạn và luôn được tái sinh với chất lượng ngày càng cao hơn bất cứ một nguồn lực nào khác.

Từ khóa: *nguồn nhân lực, kinh tế số, ...*



TIỀM NĂNG KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM - CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

ThS. Lưu Huỳnh

Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp

Tóm tắt:

Trong một nghiên cứu của Trung tâm kinh doanh toàn cầu của Đại học Tufts (Mỹ) đã cho thấy hiện nay Việt Nam đang đứng ở vị trí 48/60 quốc gia có tốc độ chuyển đổi kinh tế số hóa nhanh trên thế giới, đồng thời đứng ở vị trí 22 về tốc độ phát triển số hóa. Những con số này đã chứng tỏ sự thay đổi lớn trong mô hình kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam, là bước ngoặt giúp kinh tế - xã hội Việt phát triển lên một tầm cao mới. Bên cạnh đó theo các chuyên gia thì Việt Nam đang sở hữu lợi thế về nguồn lực con người và sự ủng hộ của Chính phủ. Bởi vậy tạo ra làn sóng, động lực quốc gia về phát triển kinh tế số là hướng đi mà Việt Nam có thể đẩy mạnh phát triển kinh tế số hóa mạnh mẽ hơn nữa. Tuy nhiên, bên cạnh đó vẫn còn nhiều thách thức về chất lượng lao động, thể chế, chính

sách và cơ sở hạn tầng...Trên cơ sở phân tích cơ hội và thách thức của Việt Nam trước xu hướng số hóa nền kinh tế, bài viết đưa ra một số giải pháp nhằm phát triển nền kinh tế số.

Từ khóa: *Kinh tế số, Khoa học, Công nghệ, Cách mạng 4.0...*



BLOCKCHAIN TECHNOLOGY FOR ACCOUNTING AND AUDITING IN VIETNAM: AN INNOVATION DIFFUSION THEORY APPROACH

**Phan Thi Nguyet; Nguyen Quang Minh;
Nguyen Hoang Minh; Bui Huu Thinh**
Class Advanced Accounting 58A, Intake 58

Abstract:

Blockchain has become one of the most groundbreaking technological innovations of our time in recent years and it could bring new challenges and opportunities to the auditors and accountants in the future. The purpose of this study is to identify what is perceptions of people who are specialized in Accounting/Auditing to Blockchain technology based on integrating Technology Acceptance Model and Innovation Diffusion Theory. The questionnaires were delivered and 247 respondents have given their feedbacks. The results of this research showed that three variables (Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use and Complexity) have positive influence on Attitude towards application of Blockchain Technology in accounting and

auditing field, and this attitude also have positive relation with Intention to use this innovative technology. However, Compatibility did not have any significance related to Attitude.

Keywords: Blockchain, Vietnam, Accounting, Auditing, TAM, IDT



CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN HIỂU BIẾT TÀI CHÍNH CÁ NHÂN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Ngô Gia Phong; Đỗ Ngọc Duy;

Nguyễn Thị Thanh Huyền;

Hoàng Minh Quang; ThS. Khúc Thế Anh

Viện Ngân hàng Tài chính, Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Trong những năm gần đây, các vấn đề về tài chính cá nhân ngày càng được quan tâm đặc biệt do nhận thức xã hội về tầm quan trọng của nó. Các nghiên cứu trên thế giới đã chỉ ra sự cần thiết nâng cao kiến thức về quản lý tài chính cá nhân ở sinh viên để hạn chế mọi vấn đề phát sinh về tài chính trong tương lai. Bài nghiên cứu này nhấn mạnh tầm quan trọng của kiến thức tài chính đối với sinh viên, bằng cách tìm hiểu đặc điểm cá nhân, gia đình, trải nghiệm tài chính, thói quen tài chính, kiến thức tài chính từ quá trình học tập, nhận thức tầm quan trọng của hiểu biết tài chính cá nhân... Kết quả phân tích dữ liệu chỉ ra phần lớn sinh viên còn thiếu hiểu biết về tài chính, nữ giới hiểu biết về tài chính hơn

nam giới. Nhóm nghiên cứu mong rằng sẽ có những biện pháp để nâng cao hiểu biết tài chính cá nhân ở sinh viên Việt Nam. Khuyến nghị và giới hạn cũng được đưa vào để hỗ trợ những nghiên cứu về vấn đề này trong tương lai.

Từ khóa: *Hiểu biết tài chính, tài chính cá nhân, sinh viên, Việt Nam.*



CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NHÀ CHUNG CƯ VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA KHI ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TRONG QUẢN LÝ VẬN HÀNH: NGHIÊN CỨU DƯỚI GÓC NHÌN CỦA CƯ DÂN TẠI ĐÔ THỊ HÀ NỘI

**Nguyễn Thu Huyền; Lê Hồng Nhung;
Trần Minh Yên; ThS. Nguyễn Thanh Lâm**
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện trên cơ sở khảo sát, đánh giá các chính sách quản lý và sử dụng nhà ở chung cư tại đô thị dưới góc nhìn của cư dân trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Nhóm tập trung nghiên cứu bốn nhóm chính sách: Chính sách quản lý vận hành nhà chung cư; Chính sách về Ban quản trị nhà chung cư; Chính sách về quyền sở hữu chung và riêng tại tòa nhà chung cư; Chính sách về bảo trì nhà chung cư. Từ đó có cái nhìn tổng quan về thực

trạng hiện nay của nhà chung cư tại đô thị và phân tích thực trạng chính sách với năm tiêu chí: hiệu lực, hiệu quả, phù hợp, công bằng và bền vững. Qua đó, bài viết đưa ra một số vấn đề cần quan tâm trong định hướng hoàn thiện chính sách và giải pháp ứng dụng công nghệ trong quản lý, vận hành nhà chung cư.

Từ khóa: *Chính sách nhà ở, đô thị hóa, nhà chung cư, quản lý vận hành nhà chung cư; IoT trong các tòa nhà.*



CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC VỀ NGUỒN NHÂN LỰC VIỆT NAM VỚI NỀN KINH TẾ SỐ

ThS. Đỗ Thị Kim Thu

Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp

Tóm tắt:

Trong điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, đặc biệt khi Việt Nam đang trong thời kỳ phát triển kinh tế số dựa trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), vấn đề nguồn nhân lực được xem là khâu đột phá, phát triển nguồn nhân lực trở thành nền tảng phát triển bền vững và tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Với lợi thế đang trong thời kỳ dân số vàng, nguồn nhân lực Việt Nam hiện nay sẽ có những lợi thế riêng nhưng cũng có những thách thức đáng kể. Bài viết sẽ đi vào phân tích những lợi thế và thách thức của nguồn nhân lực Việt Nam trước yêu cầu phát triển nền kinh tế số.

Từ khóa: *Nguồn nhân lực, Nền kinh tế số, Cách mạng công nghiệp 4.0...*



NGHIÊN CỨU DÂN TRÍ TÀI CHÍNH CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

**Đặng Ngọc Thanh;
ThS. Khúc Thế Anh; ThS. Nguyễn Nhất Linh;**
Viện Ngân hàng Tài chính

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm mục tiêu đo lường Dân trí tài chính của sinh viên Đại học Kinh tế Quốc dân, dựa trên bảng hỏi được phát triển từ phía OECD. Ngoài ra, tác giả cũng sử dụng kết quả đo lường DTTC nhằm đánh giá tác động của các nhân tố nhân khẩu học đến kết quả cuối cùng. Dựa trên các vấn đề này, tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách đối với nhà trường và Đoàn thanh niên.

Từ khóa: *Dân trí tài chính, sinh viên, Đại học Kinh tế Quốc dân.*



DÂN TRÍ TÀI CHÍNH KHU VỰC NÔNG THÔN: BẢNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

**Nguyễn Quỳnh Anh;
Nguyễn Thị Thành Nhân; Hoàng Nguyễn Sơn Lâm;
Nguyễn Thị Thu Thương; ThS. Khúc Thế Anh**
Viện Ngân hàng Tài chính

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thực hiện tại vùng nông thôn Việt Nam. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm (1) phân tích tác động của các nhân tố nhân khẩu học lên DTTC của người dân tại khu vực nông thôn Việt Nam; (2) phân tích tác động của DTTC lên thu nhập của người dân tại khu vực nông thôn Việt Nam và đưa ra những hàm ý chính sách cho các tổ chức có liên quan trong việc nâng cao DTTC tại khu vực này. Chúng tôi sử dụng nguồn dữ liệu sơ cấp từ việc phát bảng hỏi online và offline. Thông qua ước lượng mô hình hồi quy OLS và các kiểm định, nhóm nghiên cứu kiểm định lại lý thuyết, phân tích ý nghĩa từ đó đưa ra những hàm ý chính sách phù hợp tại khu vực nông thôn Việt Nam.

Từ khóa: *Dân trí tài chính, thu nhập, nông thôn, Việt Nam.*



ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MỨC ĐỘ LIÊN KẾT KHÁCH HÀNG VÀ LIÊN KẾT NỘI BỘ CỦA CHỦ THỂ SẢN XUẤT LÁ CHÈ TƯƠI TRONG CHUỖI CUNG ỨNG CHÈ THÁI NGUYÊN VÀ GIẢI PHÁP

**Phạm Nam Anh; Lại Trung Kiên;
Phạm Thị Phương Oanh; Lê Thị Phương Thảo;
Chu Khánh Linh**

Viện Thương mại và Kinh tế Quốc tế, Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Nghiên cứu được tiến hành nhằm đánh giá mức độ liên kết khách hàng và liên kết nội bộ của chủ thể sản xuất là chè tươi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm tăng cường các mức độ liên kết. Qua việc thu thập các dữ liệu thứ cấp và quá trình khảo sát 160 hộ canh tác (bao gồm 100 hộ canh tác ngoài hợp tác xã và 60 hộ canh tác trong hợp tác xã) và 25 hợp tác xã chè trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, kết quả thu được cho thấy mức độ liên kết khách hàng của các chủ thể sản xuất lá chè tươi nói chung đạt mức điểm 4,21/7 (mức trung bình – khá) và mức độ liên kết nội bộ đạt mức điểm 3,08/7 (dưới trung bình). Khi so sánh giữa các hộ canh tác ngoài hợp tác xã và trong hợp tác xã, kết quả cho thấy, hộ canh tác trong hợp tác xã có mức độ liên kết khách hàng cao hơn ($5,28 > 2,41$) và hộ canh tác ngoài hợp tác xã có mức độ liên kết nội bộ cao hơn ($3,21 > 3,01$). Về phía hợp tác xã, mức độ liên kết khách hàng và liên kết nội bộ đạt mức khá cao, lần lượt là 5,48/7 và 5,1/7, cao hơn so với các hộ canh tác nói chung ở cả hai liên kết.

Từ khóa: *Liên kết khách hàng, liên kết nội bộ, chuỗi cung ứng, chủ thể sản xuất lá chè tươi, Thái Nguyên.*



KHẢ NĂNG ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA VIỆT NAM TRƯỚC YÊU CẦU PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ SỐ

ThS. Mai Tuấn Anh

Trường Đại học Kinh tế kỹ thuật công nghiệp

Tóm tắt:

Trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 song song với xu thế chuyển đổi sang nền kinh tế số, nếu một nền kinh tế chỉ đứng im, không có sự thay đổi liên tục, chắc chắn nền kinh tế đó sẽ bị các đối thủ khác vượt lên, thậm chí có nguy cơ bị đào thải khỏi thị trường chung thế giới. Vì vậy, để tồn tại và phát triển, nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp trong nó nói riêng cần phải tư duy liên tục để đổi mới sáng tạo. Đối với Việt Nam, hoạt động đổi mới sáng tạo là một trong những thành tố quan trọng trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước nói riêng và nền

kinh tế Việt Nam nói chung. Bài viết đi vào phân tích khả năng đổi mới sáng tạo của nền kinh tế Việt Nam trước yêu cầu thay đổi trở thành nền kinh tế số.

Từ khóa: *Đổi mới sáng tạo, Kinh tế số, Cách mạng công nghiệp 4.0...*



TIỀM NĂNG CỦA KINH TẾ VIỆT NAM TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

ThS. Đàm Lan Nhi

*Viện Công nghệ thông tin và Kinh tế số,
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân*

Tóm tắt:

Bài viết phân tích về thực trạng và các tác động của ba thành phần cơ bản tham gia vào nền kinh tế bao gồm doanh nghiệp, khách hàng và chính phủ trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế số. Từ đó, bài viết cũng đưa ra ý kiến về tiềm năng của nền kinh tế Việt Nam, những cơ hội cũng như thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam trong nền kinh tế số. Bên cạnh những lợi ích từ việc tiếp cận thị trường toàn cầu, phát triển

những mô hình kinh doanh kiểu mới, các doanh nghiệp cũng phải đối mặt với cạnh tranh ngày càng gay gắt từ các tập đoàn nước ngoài và đòi hỏi ngày càng cao của thị trường. Để thích nghi với môi trường kinh doanh như hiện nay, các doanh nghiệp cần phải liên tục nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ đồng thời xây dựng văn hóa doanh nghiệp đề cao sáng tạo, đào tạo đội ngũ nhân viên sẵn sàng đổi mới.

Từ khoá: *kinh tế số, Việt Nam, tiềm năng, cơ hội, thách thức*



NHẬN THỨC VÀ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG CỦA SINH VIÊN KHÔI NGÀNH XUẤT NHẬP KHẨU & LOGISTICS TRƯỚC YÊU CẦU CỦA NHÀ TUYỂN DỤNG: NGHIÊN CỨU TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

Hoàng Thu Trang;

Chu Thị Hiền; Cao Thị Tuyết

Viện TM & KTQT Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt bài viết:

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng cùng với sự phát triển năng động của nền kinh tế số, cách mạng công

ngành 4.0 thì xuất nhập khẩu & logistics đang dần trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đầy tiềm năng phát triển. Song song với đó yêu cầu về một nguồn nhân lực chất lượng, có trình độ chuyên môn cao là điều tất yếu. Với mục đích tìm hiểu thực trạng chất lượng nguồn nhân lực trẻ (sinh viên), nghiên cứu này thực hiện dựa trên ý kiến từ 380 phiếu khảo sát sinh viên năm 3,4 đang theo học khối ngành xuất nhập khẩu và logistics tại 6 trường đại học trên địa bàn Hà Nội và phỏng vấn sâu 7 doanh nghiệp hoạt động trong ngành. Kết quả nghiên cứu cho thấy sinh viên nhận thức được tầm quan trọng của các tiêu chí trong yêu cầu tuyển dụng, tuy nhiên mức độ tích lũy còn chưa đáp ứng được mong muốn của chính bản thân và yêu cầu của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu là cơ sở quan trọng cho việc đưa ra một số đề xuất, kiến nghị nhằm định hướng phát triển năng lực phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng cho sinh viên khối ngành XNK & logistics từ khi vẫn còn ngồi trên ghế nhà trường.

Từ khóa: *nhận thức, khả năng đáp ứng, xuất nhập khẩu, logistics, yêu cầu tuyển dụng.*



NHẬN THỨC VÀ SỰ TUÂN THỦ LUẬT LAO ĐỘNG VÀ CÁC TIÊU CHUẨN LAO ĐỘNG QUỐC TẾ Ở MỘT SỐ KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH BẮC NINH

**ThS. Nguyễn Ngọc Hiên;
Dương Hương Trà; Nguyễn Thị Hải;
Nguyễn Thị Nhung; Trịnh Thu Phương**
Khoa KT & QL Nguồn nhân lực, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế không chỉ tác động đến kinh tế quốc gia mà còn ảnh hưởng lớn đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy vậy hiện nay, tại Việt Nam nói chung và tại tỉnh Bắc Ninh nói chung, hiện tượng không tuân thủ Luật lao động và các Tiêu chuẩn lao động quốc tế vẫn còn phổ biến. Nguyên nhân đến từ cả phía doanh nghiệp lẫn nhận thức của người lao động. Chính vì vậy, nghiên cứu này ra đời nhằm tìm hiểu kỹ hơn về vấn đề này. Nghiên cứu dựa trên việc khảo sát 153 người lao động tại một số khu công nghiệp Bắc Ninh. Kết quả cho thấy các doanh nghiệp tuân thủ khá tốt các vấn đề về hợp đồng lao động, khám sức khỏe lao động, lương. Nhưng tuân thủ chưa tốt về hoạt động tập huấn và diễn tập, thỏa ước lao động tập thể. Ngoài ra, người lao động có nhận thức tốt về an toàn vệ sinh lao động, quyền của lao động nữ. Bên cạnh đó cũng còn một số vấn đề chưa được nhận thức tốt như đối thoại, thương lượng tập thể, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.

Từ khóa: *Luật lao động, Tiêu chuẩn lao động quốc tế*



NHỮNG RÀO CẢN TRONG ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

**Bùi Lan Anh; Nguyễn Thùy Linh;
Phạm Thị Ngọc Quỳnh**

Khoa Kế hoạch và Phát triển, trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt:

Trong thời đại công nghệ 4.0 hiện nay, nông nghiệp công nghệ cao là một xu thế tất yếu. Việt Nam cũng đã xác định phát triển nông nghiệp phải dựa vào khoa học công nghệ và ưu tiên đầu tư cho lĩnh vực này. Tuy nhiên, nước ta đang gặp rất nhiều rào cản trong việc thực hiện ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp. Bài viết chỉ ra ba điều kiện để thực hiện ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp là: (i) sản xuất nông nghiệp theo quy mô lớn, (ii) nguồn vốn lớn và (iii) nguồn nhân lực chất lượng cao; đồng thời làm rõ những rào cản đang tồn tại gồm các bất cập trong quy định, chính sách về đất đai, các yếu tố gây khó khăn trong việc vay vốn của người nông dân và doanh nghiệp, cũng như những hạn chế về nguồn nhân lực của nước ta hiện nay.

Từ khóa: *Rào cản, ứng dụng công nghệ, sản xuất nông nghiệp*



ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀO SẢN XUẤT NHẪM GIẢM THIỂU Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG Ở LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG TRÔNG ĐỌI TAM, HUYỆN DUY TIÊN, TỈNH HÀ NAM.

Trần Thị Mỹ Linh;

Dương Thị Thu Hương; Ngô Thị Hương Nhài

Khoa Kế hoạch và phát triển, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Các làng nghề truyền thống ở Việt Nam đang tồn tại và phát triển chủ yếu dựa vào thủ công là chính và gặp khó khăn về vốn, nguyên liệu, phân phối sản phẩm, trình độ công nghệ,... Làng nghề góp phần vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn; đóng góp lớn vào giá trị sản xuất của địa phương và đang dần chuyển biến mạnh mẽ. Về khía cạnh xã hội, làng nghề phát triển sẽ tạo nhiều việc làm hơn và thu hút lao động thời vụ hay việc làm thường xuyên, nâng cao thu nhập người dân, chất lượng cuộc sống và giảm các tệ nạn xã hội. Tuy nhiên, về mặt môi trường, nguyên liệu các làng nghề khá đa dạng và khi không sử dụng đến sẽ cần đến nhiều phương pháp để xử lý. Thực tế, hầu hết các làng nghề đều chưa có hệ thống xử lý

rác thải đủ tiêu chuẩn và vẫn gây ra ô nhiễm nguồn nước, đất, không khí hay tiếng ồn,... Nhóm nghiên cứu đặt ra vấn đề về việc áp dụng khoa học công nghệ vào hoạt động sản xuất và xử lý rác thải nhằm cải thiện môi trường, đảm bảo vấn đề phát triển bền vững trong bối cảnh hiện nay khi CMCN 4.0 đang ngày càng phát triển.

Từ khóa: làng nghề truyền thống, khoa học công nghệ, phát triển bền vững



NGHIÊN CỨU CÁC CÔNG CỤ NÂNG CAO NĂNG SUẤT - CHẤT LƯỢNG TRONG DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT VIỆT NAM

**Phạm Thị Thanh Hà; Nguyễn Thị Thu Hà;
Giang Việt Hoàng; TS. Nguyễn Kế Nghĩa**

Khoa Quản trị kinh doanh

Tóm tắt:

Bài nghiên cứu đưa ra tầm quan trọng của năng suất - chất lượng trong doanh nghiệp sản xuất và đưa ra các công cụ nâng cao năng suất - chất lượng bao gồm: Sales and Operations (S&OP), 10 cải tiến lãng phí, Kaizen, Lean Manufacturing và Bảy công cụ thống kê chất lượng. Việc trình bày, phân tích đánh giá thực trạng các công cụ nhằm mục đích xây dựng một cuốn sổ tay hỗ trợ các

doanh nghiệp có thể hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của năng suất, chất lượng và các công cụ từ đó đề xuất cách thức triển khai và đưa ra gợi ý khi áp dụng vào doanh nghiệp mình.

Từ khóa: *năng suất – chất lượng, Kaizen, Lean*



TÁC ĐỘNG LẤN ÁT CỦA TRUNG QUỐC ĐẾN VIỆT NAM TRONG HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU TẠI MỘT SỐ THỊ TRƯỜNG TRỌNG ĐIỂM

**ThS. Vũ Mạnh Linh;
Nguyễn Hoàng Mai; Lê Việt Hà**
Khoa Kinh tế học, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Nghiên cứu đánh giá tác động lấn áp của Trung Quốc đến Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu tại một số thị trường trọng điểm. Kết quả cho thấy ảnh hưởng lấn áp của Trung Quốc trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2016 không quá đáng kể và xuất khẩu Trung Quốc có ảnh hưởng tích cực đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Từ đó kết quả nghiên cứu, các chiến lược, giải pháp được gợi ý như Phát triển sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế: gồm Phát triển sản xuất công nghiệp và phát triển sản xuất nông nghiệp; Phát triển thị trường; Chính sách tài chính, tín dụng và

đầu tư phát triển sản xuất hàng xuất khẩu nhằm giúp giảm thiểu tối đa tác động lấn áp của Trung Quốc đến Việt Nam trong ngành xuất khẩu tại các thị trường quốc tế và tăng cơ hội xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Trung Quốc - thị trường đông dân nhất thế giới và đang có đà tăng trưởng kinh tế ổn định.



NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA TÁI ĐẦU TƯ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP

**Lê Đức Hoàng; Trần Quốc Việt;
Trần Thị Hiền Anh; Hoàng Quốc Tùng**
Trường ĐH Kinh tế Quốc dân
Đặng Quốc Hùng
TC Capital

Tóm tắt

Tái đầu tư thông qua lợi nhuận giữ lại đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ tăng trưởng của công ty. Trong phạm vi bài nghiên cứu, mối quan hệ giữa lợi nhuận giữ lại và tăng trưởng doanh nghiệp được thực hiện thông qua dữ liệu của 320 công ty niêm yết được thu thập từ Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE). Kết quả mô hình cho thấy lợi nhuận giữ lại có tác động tích cực đến tăng trưởng

của các công ty niêm yết. Bên cạnh đó, GDP có tác động tích cực đến tăng trưởng của công ty.



ANALYSING RCA OF VIETNAM'S TEXTILES AND GARMENT IN THE CONTEXT OF CPTPP

Dang Dinh Hiep

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Thuong Lang

National Economic University

Abstract:

Vietnam's export growth is associated with free trade agreements, especially in textile and garment industry. Firstly, the Vietnam - US Trade Agreement, after 5 years of negotiation, the Agreement came into effect in December 2001. Thanks to that, Vietnam textile and garment export turnover reached USD 2 billion in 2001, in the following years, Vietnam textile and garment export turnover has increased by nearly USD 1 billion / year, reaching over VND 7 billion. USD in 2006. Then, thanks to Vietnam's accession to WTO in 2007, participating in the ASEAN-Japan FTAs in 2008, ASEAN-Korea in 2009, Vietnam's textile and garment export turnover increased by an average of 2 billion USD / year, including in the period of economic recession 2008 - 2009, reached 24.7 billion USD in 2014. Revealed comparative advantage (RCA) indices are widely used in empirical trade literature. Vietnam Textile and Garment is facing great challenges and opportunities when CPTPP

are signed. This is the premise for the textile and garment to grow strongly in the international market. The research analyzes the content of Vietnam's textile and garment in the context of CPTPP.

Keywords: *Vietnam textile, RCA, comparative advantage, CPCTPP, export.*



**NGHIÊN CỨU ẢNH HƯỞNG CỦA
HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIẾN BỘ
XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG – CPTPP ĐỐI VỚI
XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM.
ĐỀ XUẤT MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH**

**Ngô Thị Hồng Duyên; Nguyễn Thị Minh Châu;
Nguyễn Thị Bích Hảo; Nguyễn Ngọc Huyền My;
Bùi Nguyễn Thanh Thủy;
GVHD: GS.TS Võ Thanh Thu
Lớp IBC03, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM**

Tóm tắt:

Tháng 3/2018 Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) với 10 nước thành viên còn lại của TPP (không bao gồm Hoa Kỳ). Hiệp định này sẽ bắt đầu có hiệu lực vào đầu năm 2019, dự báo sẽ mang lại nhiều cơ hội cũng như thách thức cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và các ngành xuất khẩu chủ

lực của Việt Nam nói riêng, trong đó có ngành xuất khẩu thủy sản. Với mục tiêu nghiên cứu nhằm dự báo những tác động của việc cắt giảm thuế quan từ CPTPP đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam với việc áp dụng phân tích các chỉ số thương mại và dự báo tác động bằng mô hình SMART, trên cơ sở đó nhóm nghiên cứu đưa ra những hàm ý chính sách đối với chính phủ và các doanh nghiệp làm tiền đề cho những chính sách và quyết định trong tương lai để đón đầu thị trường và phát triển ngành thủy sản Việt Nam trong những năm tới.

Từ khóa: *CPTPP, xuất khẩu thủy sản Việt Nam, ảnh hưởng, hiệp định thương mại, tự do thương mại.*



CHỈ SỐ LOGISTICS PERFORMANCE INDEX VIỆT NAM (2007-2018) THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ

**Trần Thị Thúy; Bùi Thị Thủy;
Đào Quang Sỹ; Trần Thị Hợp;
Nguyễn Sỹ Thành**
Trường Đại Học Kinh Tế Quốc Dân

Tóm tắt:

Đánh giá chỉ số Logistics Performance Index (LPI) Việt Nam giai đoạn 2007 – 2018 là cơ sở quan trọng để đưa ra cái

nhìn tổng quan về thực trạng năng lực logistics của nước ta từ đó định hướng các chính sách, giải pháp phát triển hiệu quả. Để đạt được sự khách quan và tin cậy, việc đánh giá cần phải được xem xét trên phạm vi toàn cầu và toàn diện đối với các yếu tố cấu thành năng lực Logistics quốc gia. Bởi vậy, nhóm nghiên cứu chủ yếu dựa vào bộ tiêu chí đánh giá chỉ số LPI của Ngân hàng Thế giới qua các năm làm căn cứ phân tích, từ đó, từng chỉ số sẽ được so sánh qua các năm và so sánh với một số quốc gia trong khối ASEAN.

Từ khóa: *LPI, thực trạng, khuyến nghị.*



ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM SAU M&A

**Lưu Thị Thuỳ Vân; Nguyễn Thị Ngọc Thủy;
Nguyễn Văn Thiếp; Hà Thị Linh Giang
ThS. Đinh Hương Thảo**
Viện Kế toán-Kiểm Toán, Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Những năm gần đây, hoạt động M&A của các ngân hàng thương mại Việt Nam đang ngày càng trở nên sôi động, đặc biệt trong giai đoạn 2011-2015. Đây là giai đoạn Nhà nước tiến hành tái cơ cấu ngành tài chính ngân hàng mạnh mẽ, xử lý các ngân hàng

yếu kém, bắt buộc giảm tỷ lệ sở hữu chéo trong các ngân hàng thương mại. Để tuân theo các quy định của Nhà nước, M&A đã được các ngân hàng lựa chọn như một công cụ hữu hiệu nhất. Các thương vụ M&A đều rất được kỳ vọng về tăng quy mô, lợi nhuận nhưng liệu sau M&A ngân hàng có hoạt động hiệu quả như kỳ vọng của các ngân hàng? Nghiên cứu dưới đây phân tích hiệu quả hoạt động của 8 ngân hàng thương mại tại Việt Nam đã tiến hành M&A trong giai đoạn này bằng mô hình DEA. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng khi xét trên khía cạnh hiệu quả hoạt động, chỉ có 50% thương vụ M&A ngân hàng là thành công. Tại năm tiến hành M&A, các ngân hàng thương mại đa phần hoạt động kém đi, hiệu quả hoạt động được cải thiện dần ở những năm sau đó.

Từ khóa: *DEA, Mua bán và sáp nhập, Ngân hàng thương mại...*



GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRONG QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TẠI XÃ NAM THANH, HUYỆN TIỀN HẢI, TỈNH THÁI BÌNH

**Hoàng Thị Hồng Nhung; Trần Thị Mai Hương;
Đặng Thị Lý; Lê Thị Mỹ Kim**

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Giảm nghèo bền vững và phát triển nông thôn là vấn đề thật sự cần quan tâm tại các nước đang phát triển. Ở Việt Nam, giảm

nghèo bền vững và phát triển nông thôn được thực hiện bằng hai Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững và đã đạt được những thành tựu to lớn. Nhưng thực tế chương trình nông thôn mới tác động đến giảm nghèo bền vững ra sao? Ảnh hưởng đến người nghèo như thế nào thì chưa có nhiều nghiên cứu đi sâu phân tích. Bài viết này phân tích những ảnh hưởng của nông thôn mới đến giảm nghèo bền vững trên lý thuyết và trong thực tế tại xã Nam Thanh, huyện Tiền Hải, tỉnh Thái Bình.

Từ khóa: *Giảm nghèo bền vững, nông thôn mới.*



MÔ HÌNH THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO MẠNG LƯỚI KẾT NỐI ĐƯỜNG BỘ CÁC NƯỚC ASEAN

PGS. TS Nguyễn Thường Lạng; Hà Thảo Ngân
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Nền kinh tế thế giới đang có những bước chuyển mình tích cực với quy mô xuất khẩu toàn cầu tăng xấp xỉ 3 lần trong gần 2 thập kỷ qua. Thế giới “phẳng” hơn khi các rào cản về thương mại và đầu tư dần được gỡ bỏ, các quốc gia “xích lại” gần nhau qua hình thành các khu vực, liên minh. Do vậy, nhu cầu kết nối

cộng đồng nói chung, kết nối mạng lưới vận tải xuyên biên giới trở nên thiết thực. Việt Nam, trong tiến trình hội nhập và kết nối khu vực cần lộ trình phát triển riêng, đặc biệt là kết nối mạng lưới giao thông đường bộ các nước ASEAN. Trên cơ sở đó, tác giả đề xuất mô hình “Trung chuyển- nối chặng” dựa trên học hỏi một số mô hình của các nước đã áp dụng thể giới kết hợp với điều kiện thực tế Việt Nam. Bằng kết hợp các phương pháp định tính, và phân tích mô hình SWOT mở rộng (Humprey & Albert, 2005), mô hình chỉ ra được thế mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức của Việt Nam, từ đó đưa ra các chiến lược phù hợp để kết nối vào mạng lưới đường bộ các nước ASEAN.

Từ khóa: *Mô hình kết nối, “Trung chuyển- nối chặng”, Việt Nam*

Keywords: *Model connectivity, “Transit-hub pathing”, Vietnam*



NGHIÊN CỨU VỀ VAI TRÒ CỦA HTX TRONG VIỆC THỨC ĐẨY MỐI LIÊN KẾT “BÓN NHÀ”

Nguyễn Thị Thanh Tâm

Nguyễn Thị Hương Giang

Khoa Kế hoạch và Phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Đề tài nghiên cứu hướng đến mục tiêu khắc phục các lỗ hổng, hạn chế về vai trò của HTX trong các mô hình chuỗi liên

kết sản xuất nông nghiệp, từ đó đề xuất ra một số giải pháp phát triển chuỗi liên kết này cũng như nâng cao vai trò của HTX, góp phần giải quyết được khâu đầu ra tối ưu nhất cho các hộ nông dân. Trên cơ sở đó, nhóm nghiên cứu tập trung giải quyết các mục tiêu cụ thể bao gồm:

- Nghiên cứu, hệ thống hóa các lý thuyết đã có về phát triển chuỗi liên kết và vai trò của HTX trong phát triển chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp.

- Làm rõ vai trò, tính tất yếu của HTX trong mỗi liên kết giữa các đối tượng trong chuỗi liên kết, cụ thể trong đề tài sẽ hướng tới mô hình liên kết “bốn nhà”: Nhà nông - Nhà nước - Doanh nghiệp - Nhà khoa học, trong đó HTX là mấu chốt quan trọng nhất.

- Đề xuất ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm đẩy mạnh phát triển và nâng cao vai trò của HTX trong chuỗi liên kết sản xuất nông nghiệp, từ đó khắc phục hạn chế và tận dụng tối đa các tiềm năng để giải quyết được vấn đề đầu ra nan giải cho người nông dân

Từ khóa: *Hợp tác xã (HTX), Chuỗi liên kết sản xuất, Mô hình liên kết “bốn nhà”*



PHÂN TÍCH ẢNH HƯỞNG CỦA GIÀ HÓA DÂN SỐ ĐẾN TĂNG TRƯỞNG NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2007 - 2017

Trần Thị Thu Huyền;
Trần Thị Giang; Nguyễn Thị Vân Anh;
Nguyễn Thị Ngọc Hân; Đỗ Hạnh Quyên
Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Việt Nam bắt đầu bước vào thời kỳ “Dân số vàng” từ năm 2006, điều này đồng nghĩa với việc Việt Nam đã và đang có một nguồn nhân lực dồi dào, là một điều kiện lý tưởng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Nếu như ở một số nước trên thế giới, đặc biệt là ở những nước có nền kinh tế phát triển, từ thời kỳ “dân số vàng” chuyển sang “già hóa dân số” mất hàng chục năm hoặc thậm chí cả thế kỷ thì Việt Nam đã chuyển sang thời kỳ “già hóa dân số” từ năm 2011, chỉ 5 năm sau khi bắt đầu trạng thái “dân số vàng”. Tốc độ già hóa dân số của Việt Nam quá nhanh đã ảnh hưởng tiêu cực đến tăng trưởng năng suất lao động của nền kinh tế. Bài viết này đã lượng hóa được ảnh hưởng của già hóa dân số đến tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2007-2017, từ đó đề xuất một số kiến nghị về mặt chính sách nhằm thúc đẩy tăng trưởng năng suất lao động trong thời gian tới.

Từ khóa: *Năng suất lao động, Già hóa dân số, Ảnh hưởng của già hóa dân số, Tăng trưởng năng suất lao động.*



TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI CỦA CHILE VÀ VIỆT NAM TRONG HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC TOÀN DIỆN VÀ TIỀN BỘ XUYÊN THÁI BÌNH DƯƠNG (CPTPP)

Lê Khánh Ly

PGS.TS Nguyễn Thường Lạng

Viện TM & Kinh tế Quốc tế, Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Việt Nam và Chile đã có quan hệ thương mại và đầu tư từ nhiều năm. Cho đến nay, thông qua các Hiệp định thương mại song phương và đa phương giữa Việt Nam và Chile đã được ký kết như VCFTA, CPTPP... mỗi quan hệ đó được mở rộng cả về quy mô và hiệu quả. Xu hướng mở rộng quan hệ hai nước đòi hỏi sử dụng nhiều loại hình công cụ để điều chỉnh, trong đó có tỷ giá hối đoái.

Từ khóa: *Tỷ giá hối đoái, Việt Nam, Chile, CPTPP*



CHỦ ĐỀ 3:
TRÍ THỨC TRẺ SỬ DỤNG HIỆU ỨNG
TRUYỀN THÔNG TRONG NỀN KINH TẾ SỐ

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN DỰ ĐỊNH MUA SẢN PHẨM XANH CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TẠI TPHCM

**TS. Cao Quốc Việt; Nguyễn Thị Cẩm Châu;
Hồ Võ Minh Nhân; Lê Nguyễn Uyên Phương;
Hoàng Vũ Thắng; Lưu Thị Minh Trang**
Trường Đại học Kinh tế TPHCM

Tóm tắt:

Mục tiêu của nghiên cứu này là tìm hiểu và đánh giá sự tác động của các yếu tố ảnh hưởng đến thái độ và dự định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng. Với mẫu khảo sát gồm 357 người tiêu dùng tại TPHCM, thông qua kiểm định bằng phương pháp PLS-SEM, kết quả khẳng định mối liên hệ giữa sự quan tâm đến môi trường và sự quan tâm đến sức khỏe lên thái độ đối với sản phẩm xanh là có ý nghĩa thống kê. Ngoài ra, sự ảnh hưởng lên dự định mua sản phẩm xanh từ các yếu tố thái độ đối với sản phẩm xanh, ảnh hưởng xã hội, và hiệu quả nhận thức của khách hàng cũng được kiểm chứng. Cuối cùng, nghiên cứu cũng đề xuất một số kiến nghị nhằm thúc đẩy dự định mua sản phẩm xanh của khách hàng.

Từ khóa: *Thái độ đối với sản phẩm xanh, dự định mua sản phẩm xanh, marketing xanh, PLS-SEM.*



FACTORS AFFECTING CONSUMER INTENTION TO USE BLOCKCHAIN-BASED FOOD TRACEABILITY APPLICATIONS

**Huỳnh Đình Trúc Khuê;
Bùi Trần Thu Hương; Võ Đỗ Anh Thư;
Bùi Thanh Hằng; Nguyễn Xuân Lan Thảo**
*Faculty of International Business - Marketing
University of Economics Ho Chi Minh City, Vietnam*

Abstract:

The situation of food poisoning *has been increasing rapidly* in Vietnam and especially in Ho Chi Minh City - the city with the largest population density in the country. An effective solution for this situation is to use Blockchain-based food traceability applications to know exactly where the food comes from and to ensure food safety and hygiene criteria. In Vietnam, these applications are most visible through the use of QR(Quick Response) code affixed to food packages. However, many people are still vague about this rather new concept. Therefore, the aim of the study is to build a model of factors affecting consumers' intention to use Blockchain-based food traceability applications as well as to measure the impact of these factors. Finally, solutions can be drawn to encourage consumers to apply this type of applications in their daily life. As a result, the study could gain a profound insight of the industry. The research outcome would not only benefit consumers but it would also be a valuable reference for companies and organizations that want to invest in the same area.

Key words: *Blockchain, food traceability, behavior intention, traceability applications.*



**SO SÁNH VẬN DỤNG LÝ THUYẾT CHẤP NHẬN
CÔNG NGHỆ VÀ LÝ THUYẾT TỰ QUYẾT ĐỊNH:
NGHIÊN CỨU ĐỊNH LƯỢNG ĐỐI VỚI
NHÂN VIÊN THAM GIA CÁC KHÓA ĐÀO TẠO
TRỰC TUYẾN TRONG NGÀNH NGÂN HÀNG**

**Đặng Quốc Đạt;
Nguyễn Thị Hồng Ngọc; Trịnh Văn Tuấn**
Quản trị Doanh nghiệp 58A, Khoa Quản trị Kinh Doanh

Tóm tắt:

Đề tài này nhằm đánh giá đồng thời khả năng vận dụng lý thuyết chấp nhận công nghệ và lý thuyết tự quyết định trong nghiên cứu hành vi của những người tham gia các khóa đào tạo trực tuyến. Khác với phần lớn các nghiên cứu trước đây vốn tập trung vào các sinh viên đang theo học tại các trường đại học, nghiên cứu này tìm hiểu hành vi của những nhân viên tham gia vào các khóa đào tạo trực tuyến với mục đích bồi dưỡng và nâng cao trình độ và kỹ năng làm việc. Những nhân viên này không có chuyên môn sâu về công nghệ thông tin và họ cần tham gia các khóa đào tạo trực tuyến vì

mục đích công việc. Việc áp dụng đồng thời lý thuyết chấp nhận công nghệ và lý thuyết tự quyết định sẽ giúp xác định được lý thuyết có thể giải thích tốt hơn hành vi của nhân viên tham gia các khóa đào tạo trực tuyến và các yếu tố có thể tác động đến sự thay đổi hành vi của họ trong quá trình tham gia các khóa đào tạo đó. Kết quả nghiên cứu cho thấy cả hai lý thuyết đều có thể vận dụng để giải thích thái độ và ý định thực hiện hành vi của nhân viên tham gia các khóa đào tạo trực tuyến. Điều đáng lưu ý là việc áp dụng lý thuyết SD luôn mang lại mức độ giải thích cao hơn so với việc áp dụng lý thuyết TAM.

Từ khóa: *Hành vi, thái độ, đào tạo trực tuyến,...*



ĐÁNH GIÁ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH SỬ DỤNG VÍ ĐIỆN TỬ CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC QUẬN HAI BÀ TRUNG, HÀ NỘI

PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng

Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế,

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Bùi Thị Loan; Hoàng Thị Quỳnh An;

Đỗ Thảo Vân; Cao Thị Kiều Trang

Kinh tế quốc tế 58A, Viện Thương mại và Kinh tế quốc tế

Tóm tắt: Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi to lớn đến mọi mặt kinh tế xã hội trên toàn thế giới.

Trong điều kiện các phương tiện và dịch vụ thanh toán điện tử (TTĐT) mới trên thế giới không ngừng phát triển, ví điện tử (VĐT) là hình thức thanh toán mới mang lại nhiều lợi ích và tiện lợi cho người tiêu dùng. Tuy nhiên trong khi tại nhiều quốc gia như Trung Quốc, Nhật Bản... VĐT trở thành phương thức thanh toán phổ biến, Việt Nam vẫn mới bắt đầu và đang trong quá trình mở rộng thị phần, nhiều người vẫn còn xa lạ với VĐT. Sinh viên nói riêng hay thế hệ trẻ Việt Nam nói chung là những chủ nhân tương lai của đất nước nên thói quen tiêu dùng hiện tại của nhóm đối tượng này có ảnh hưởng rất lớn đến xu hướng tiêu dùng của toàn xã hội trong tương lai. Bằng phương pháp thống kê mô tả và phân tích hồi quy, nghiên cứu này đi sâu vào phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng VĐT của sinh viên đại học trên địa bàn Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội qua thông tin khảo sát thu thập được. Nghiên cứu cũng rút ra đánh giá mức độ ảnh hưởng của mỗi nhân tố đến quyết định sử dụng của cá nhân người dùng nhằm đề xuất một số giải pháp đối với doanh nghiệp cung ứng VĐT và cơ quan quản lý để thúc đẩy phát triển hình thức VĐT ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: *Vi điện tử, sinh viên, thanh toán điện tử, thương mại điện tử.*



KINH TẾ SỐ VÀ SỰ CHUYỂN DỊCH SANG NỀN KINH TẾ SỐ TẠI VIỆT NAM

TS. Lê Hải Hà; ThS. Nguyễn Thị Trang
Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp

Tóm tắt:

Nền kinh tế truyền thống dần bão hòa cùng với sự phát triển của công nghệ số đã tạo điều kiện cho kinh tế số nổi lên như một cơ hội kinh doanh mới. Các doanh nghiệp hướng công nghệ sẽ có nhiều thuận lợi hơn để tiếp cận với khách hàng trên quy mô toàn cầu. Cùng với sự chín muồi của công nghệ và sáng tạo của con người, sẽ xuất hiện ngày càng nhiều mô hình kinh doanh mới, đột biến, cạnh tranh với mô hình kinh doanh truyền thống trên nhiều lĩnh vực. Nhận thức được các cơ hội mà kinh tế số mang lại, các quốc gia trong đó có Việt Nam, cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng để hiện thực hóa tiềm năng cũng như giảm thiểu các rủi ro mà kinh tế số mang lại.

Từ khóa: *Kinh tế số, Mô hình kinh doanh, Công nghệ, Kinh tế chia sẻ...*



SỰ HÀI LÒNG CỦA KHÁCH HÀNG VỀ THÔNG QUAN TẠI CẢNG HẢI PHÒNG

**Ngô Thị Thanh Mai; Trần Thị Thu Giang;
Trần Thị Hằng; Nguyễn Thị Thanh Bình**
Kinh tế quốc tế 58A, Trường Đại học Kinh tế quốc dân
PGS. TS Nguyễn Thường Lạng
Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt:

Bài viết này tổng quan lý thuyết về sự hài lòng của khách hàng và mối quan hệ giữa sự hài lòng khách hàng và chất lượng dịch vụ. Bên cạnh đó, với nguồn số liệu khảo sát ngẫu nhiên tại khu vực cảng Hải Phòng, chúng tôi đã phân tích thực trạng mức độ hài lòng của khách hàng sau trải nghiệm dịch vụ thông quan tại cảng. Sử dụng mô hình ROMIS, với 6 nhân tố gồm: nguồn lực, quy trình, kết quả, quản lý, hình ảnh/danh tiếng, trách nhiệm xã hội, và được chia làm 33 thang đo lường. Kết quả hồi quy mô hình cho thấy, cả 6 yếu tố đều có tác động thuận chiều đến sự hài lòng của khách hàng, trong đó quy trình là yếu tố ảnh hưởng nhiều nhất. Phân tích thang đo cho kết quả khách hàng phần lớn có thái độ khá hài lòng và hài lòng vừa phải về chất lượng dịch vụ thông quan, một phần nhỏ rất hài lòng, hài lòng ít hoặc không hài lòng. Nhìn chung, khảo sát về mức độ hài lòng của khách hàng cho kết quả khá tích cực.

Từ khóa: *Cảng Hải Phòng, thông quan, sự hài lòng*



THÁI ĐỘ CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG VIỆT NAM VỚI THỰC PHẨM AN TOÀN - NGHIÊN CỨU DỮ LIỆU LỚN TRÊN MẠNG XÃ HỘI FACEBOOK

Trịnh Quang Hưng; Phạm Trần Ngọc Anh;

Hoàng Thị Xuân Mai; Hà Phương Thảo

Viện Đào tạo Tiên tiến, Chất lượng cao & POHE

Nguyễn Thị Quỳnh Anh

Viện thương mại và Kinh tế quốc tế

Thạc sĩ Lê Phạm Khánh Hòa

Khoa Marketing, Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Trong bối cảnh người tiêu dùng ngày càng quan tâm đến vấn đề thực phẩm an toàn, nhóm nghiên cứu chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu “Thái độ của người tiêu dùng Việt Nam với thực phẩm an toàn - nghiên cứu dữ liệu lớn trên mạng xã hội Facebook”. Bài viết đào sâu yếu tố thái độ tác động đến việc lựa chọn thực phẩm an toàn, đồng thời loại bỏ yếu tố hạn chế địa lý của phần lớn các nghiên cứu trong nước trước đó về thực phẩm an toàn khi sử dụng nghiên cứu dữ liệu lớn trên mạng xã hội facebook. Với phương pháp thu thập dữ liệu bằng công cụ Social Listening “Lắng nghe xã hội”, nhóm nghiên cứu đã phân tích dữ liệu và đưa ra kết quả phản ánh thái độ của người Việt Nam với thực phẩm an toàn thông qua các yếu tố nhận thức, cảm xúc và ý định hành vi. Từ đó, đưa ra các đề xuất đối với cơ quan quản lý nhà nước và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất – chế biến – phân phối thực phẩm an toàn.

Từ khóa: *Thực phẩm an toàn; thái độ; dữ liệu lớn; Social Listening*



CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN KHẢ NĂNG TIẾP CẬN TÍN DỤNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Tô Minh Ánh; Nguyễn Thị Bích;
Chu Thùy Nhung; Trần Phương Thảo**
Ngân hàng 58B, trường Đại học Kinh tế Quốc dân
ThS. Lê Phong Châu
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Mục tiêu nghiên cứu của bài viết là phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ kinh doanh cá nhân trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Bài viết ứng dụng mô hình hồi quy đa biến xác định các yếu tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ kinh doanh cá nhân trên địa bàn Thành phố Hà Nội. Kết quả ước lượng mô hình cho thấy, các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của hộ kinh doanh cá nhân tại Thành phố Hà Nội là Tài sản thế chấp, thu nhập của hộ kinh doanh, số năm kinh nghiệm kinh doanh, khoảng cách địa lý,

lãi suất vay vốn, thủ tục vay vốn, kinh nghiệm của tổ chức tín dụng chính thức. Từ kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đưa ra một số hàm ý chính sách nhằm thúc đẩy quá trình nhanh hơn quá trình tiếp cận tín dụng chính thức.

Từ khóa: *Tín dụng chính thức, hộ kinh doanh, tiếp cận tín dụng.*



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ 4.0 TĂNG NĂNG LỰC CẠNH TRANH CHO DOANH NGHIỆP

Lê Thị Huyền

Trường Đại học Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp

Tóm tắt:

Trong làn sóng toàn cầu hóa, các doanh nghiệp Việt Nam, nếu ít chú trọng đến năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn mà chỉ trông chờ vào lợi thế nhân công giá rẻ thì sẽ không còn khả năng cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài; và nền kinh tế sẽ rơi sâu vào bẫy thu nhập trung bình. Đầu tư cho công nghệ là giải pháp tất yếu để vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Bài viết phân tích những thách thức nền kinh tế Việt Nam gặp phải trước sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Một trong những khó khăn lớn nhất mà doanh nghiệp Việt đối mặt chính là năng lực cạnh tranh suy giảm do năng suất lao động thấp. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp Việt

phải ứng dụng công nghệ 4.0 gia tăng năng lực cạnh tranh, đưa nền kinh tế phát triển theo xu hướng số hóa.

Từ khóa: Công nghệ 4.0, Năng lực cạnh tranh, Doanh nghiệp, GDP...



XU HƯỚNG CHUYỂN TỪ ĐỌC SÁCH ĐIỆN TỬ SANG ĐỌC SÁCH GIẤY CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS.TS Nguyễn Thường Lạng
Nguyễn Hà Cẩm Tú
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Đề tài này nghiên cứu xu hướng sử dụng sách của sinh viên trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn loại hình sách giấy và sách điện tử được xem xét với từng đối tượng. Nghiên cứu được thực hiện với mẫu gồm 90 sinh viên tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Kết quả cho thấy, các nhân tố về thu nhập, chi tiêu cho việc đọc sách, khả năng sử dụng các thiết bị điện tử không ảnh hưởng đến quyết định của sinh viên. Cuối cùng, nghiên cứu đề xuất các giải pháp nhằm phát triển văn hóa đọc cho giới trẻ tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong tương lai.

Từ khóa: Sách giấy, sách điện tử, xu hướng



XU THẾ QUẢNG CÁO VIDEO TRÊN MẠNG XÃ HỘI TẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền

ThS. Vũ Thị Tuyết Mai

Trường Cao đẳng Công nghệ Thông tin. Đại học Đà Nẵng

ThS. Nguyễn Lê Lộc Tiên

Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông. Đại học Đà Nẵng

Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Đại học Đà Nẵng trong đề tài có mã số B2017-ĐN07-01.

Tóm tắt:

Mạng xã hội ngày càng phổ biến ở Việt Nam. Nhiều người dùng thường xuyên sử dụng mạng xã hội như một nguồn khai thác và tìm hiểu tin tức, các thương hiệu, các dịch vụ và giải trí. Điều này đang tạo ra cơ hội cho các thương hiệu trong việc gia tăng sự kết nối với người tiêu dùng qua mạng xã hội. Nhờ vào sự phát triển của cơ sở hạ tầng công nghệ số tại Việt Nam mà thói quen xem video của người Việt đang thay đổi rất nhanh. Các video quảng cáo sẽ là một công cụ rất hữu ích mà doanh nghiệp cần quan tâm

sử dụng. Video quảng cáo với hiệu ứng âm thanh và hình ảnh rất dễ thu hút sự chú ý của khách hàng hơn. Bên cạnh đó còn có một số ưu điểm kỹ thuật số như nhắm mục tiêu (cá nhân), dễ chia sẻ, tính chi phí và hiệu quả. Do đó, quảng cáo video trên mạng xã hội đang là xu hướng mới trong marketing. Trong bài viết này tập trung phân tích tiềm năng và xu thế quảng cáo video trên mạng xã hội tại Việt Nam.

Từ khóa: *Video, quảng cáo, mạng xã hội, marketing, xu thế.*



NGHIÊN CỨU VỀ CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CHẤP NHẬN SỬ DỤNG CÁC ỨNG DỤNG CUNG CẤP DỊCH VỤ ĐẶT ĐỒ ĂN TRỰC TUYẾN CỦA NGƯỜI TIÊU DÙNG TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI

**Phan Tuấn Anh; Trần Thị Ngân Hạnh;
Vũ Văn Việt Hoàng; Nguyễn Thùy Trang**

Thẩm định giá 58

TS. Nguyễn Ngọc Quang
Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Cách mạng công nghệ 4.0 đã thay đổi đến mọi khía cạnh của nền kinh tế.. Sự phát triển mạnh mẽ của Internet mở ra một

phương thức bán hàng mới đó là bán hàng online, những năm gần đây đã phát triển bùng nổ tại Việt Nam. Nhất là đối với thị trường đồ ăn, đã xuất hiện Delivery Now, Grab food, Go Viet...và nhiều ứng dụng giao đồ ăn trực tuyến khác. Thị trường tại Việt Nam tuy mới nhưng cũng đã đủ chín muồi để khai thác, cùng với sự phát triển kịp thời của hệ thống hạ tầng của công nghệ nói chung và khả năng sử dụng công nghệ của người tiêu dùng nói riêng. Nhận thấy đây là một vấn đề nóng, cần được nghiên cứu để tìm ra các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ giao đồ ăn qua nền tảng trực tuyến, qua đó đề xuất giải pháp cho các doanh nghiệp và mở rộng ra là tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo về công nghệ khi áp dụng vào đời sống kinh tế-xã hội. Nhóm tác giả cũng nhận thấy rằng, các lớp thế hệ trẻ tương lai khi muốn khởi nghiệp, hãy cân nhắc đến việc áp dụng công nghệ và muốn phát triển có thể tham khảo đến các yếu tố có liên quan trong bài nghiên cứu của nhóm.

Từ khóa: *nền kinh tế, ứng dụng giao hàng trực tuyến, công nghệ,...*



NGHIÊN CỨU HIỆN TƯỢNG ĐI HỌC MUỘN GIỜ CỦA SINH VIÊN MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở HÀ NỘI

**Trương Thị Huyền; Sỹ Phương Anh;
Trần Văn Long; Lê Thị Ngân**

Viện TM&KTQT, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Đề tài này có mục đích xem xét có hệ thống các nguyên nhân gây ra việc đi học muộn và làm rõ các nhân tố nào ảnh hưởng đến hiện tượng đi học muộn của sinh viên qua việc phân tích đánh giá thực tế hiện tượng đi học muộn của sinh viên 8 trường đại học ở Hà Nội. Qua quá trình nghiên cứu, nhóm tác giả nhận thấy vấn đề đi học muộn của sinh viên đang thực sự là thách thức của nền giáo dục. Thực trạng này diễn ra ngày càng phổ biến với tỷ lệ cao và có xu hướng tăng ở Việt Nam hiện nay tuy nhiên lại chưa có bài viết nào nghiên cứu cụ thể về những tác động hay đưa ra giải pháp cho vấn đề này. Nghiên cứu đã chỉ ra được mức độ tác động của các nhân tố tới việc đi học muộn của sinh viên cũng như tính toán được tổn thất xã hội mà vấn đề đi muộn giờ gây ra cụ thể tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân. Từ đó, nhóm nghiên cứu đã đề xuất kiến nghị giải pháp với các cấp nhằm bảo đảm đi học đúng giờ của sinh viên tại các trường đại học. Đồng thời nhóm nghiên cứu cũng đặt ra những yêu cầu và định hướng xây dựng văn hóa đúng giờ từ đó góp phần hình thành tác phong công nghiệp cho sinh viên.

Từ khóa: *sinh viên, đi muộn, quản lý giáo dục, văn hóa đúng giờ, thói quen*



NGHIÊN CỨU SỰ ẢNH HƯỞNG CỦA CHÍNH SÁCH TỰ CHỦ TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI VIỆC TIẾP CẬN DỊCH VỤ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA NGƯỜI DÂN

**Kiều Thị Cẩm Anh; Nguyễn Thị Mai Hương;
Phạm Xuân Huy; GVHD: ThS. Văn Thu Hương**
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Nghiên cứu đã làm sáng tỏ một số vấn đề về GDĐH, tiếp cận GDĐH cho người dân, vấn đề tự chủ tài chính của các trường Đại học; xây dựng khung đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ GDĐH của người dân trong điều kiện thực hiện chính sách Tự chủ tài chính Giáo dục Đại học; làm rõ thực trạng và các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận dịch vụ GDĐH của người dân trong điều kiện thực hiện chính sách Tự chủ tài chính Giáo dục Đại học. Đồng thời xác định được sự ảnh hưởng của chính sách Tự chủ tài chính đối với việc tiếp cận dịch vụ GDĐH trong bối cảnh Việt Nam hiện nay. Theo đó, chính sách tự chủ tài chính GDĐH là một yếu tố quan trọng thuộc nhân tố ngoài sự phạm, có ảnh hưởng sâu

sắc tới khả năng tiếp cận giáo dịch vụ GDĐH của người dân bởi nó đồng thời gây ra các các động gián tiếp tới các nhân tố khác thuộc các nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận GDĐH. Dựa trên kết quả nghiên cứu, nhóm tác đã đưa ra các khuyến nghị đối với các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà quản trị một số đề xuất nhằm nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ GDĐH của người dân trong điều kiện xã hội hóa giáo dục – thực hiện chính sách tự chủ tài chính giáo dục Đại học.

Từ khóa: *Giáo dục Đại học, Tự chủ tài chính*



**ẢNH HƯỞNG CỦA CHI PHÍ ĐẠI DIỆN ĐẾN
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA CÁC
DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
NIÊM YẾT TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH**

**Vũ Kiều Oanh; Đỗ Minh Tâm
Đào Thị Phương; Vũ Minh Hiếu**
Trường ĐH Kinh tế Quốc dân

Tóm tắt:

Đề tài nghiên cứu về ảnh hưởng của chi phí đại diện đến hiệu quả hoạt động tài chính của các doanh nghiệp dưới sự kiểm soát

của các yếu tố cơ cấu tài sản, hệ số đòn bẩy tài chính, quy mô doanh nghiệp, tỷ lệ sở hữu nhà nước và cơ hội tăng trưởng. Số liệu thu thập từ các báo cáo tài chính của 43 doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán TP Hồ Chí Minh từ năm 2013 – 2017. Đề tài đo lường chi phí đại diện bằng sự tách bạch quyền kiểm soát và quyền dòng tiền; và hiệu quả hoạt động tài chính được đo lường bằng biến ROA, ROE và Tobin's Q. Kết quả tìm ra được chi phí đại diện có tác động ngược chiều tới hiệu quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Từ đó, nghiên cứu đưa ra một số kiến nghị cho cơ quan quản lý nhà nước và bản thân các doanh nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính.

Từ khóa: Chi phí đại diện, hiệu quả hoạt động tài chính



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Tổng quan kỹ yếu “Vai trò của trí thức trẻ Việt Nam trong nền kinh tế số”	6
<u>Chủ đề 1: Khởi nghiệp và tinh thần đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số của trí thức trẻ</u>	10
• Vai trò của Đoàn thanh niên trong quá trình phát triển khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam	11
• Thanh niên khởi nghiệp trong thời đại công nghiệp số	12
• Tài sản trí tuệ và giá trị thị trường của Doanh nghiệp – Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam.....	13
• Nghiên cứu năng lực cạnh tranh công nghiệp Việt Nam tiếp cận dưới góc độ chỉ số CIP.....	14
• Kinh nghiệm thúc đẩy đổi mới, sáng tạo trong khởi nghiệp ở một số trường đại học trên thế giới	15
• Những nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiêu dùng xanh của sinh viên trường Đại học Kinh tế quốc dân.....	16
• Ảnh hưởng của cuộc cách mạng Khoa học công nghiệp 4.0 đến ý định khởi nghiệp của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội	17
• Factors affect the student Intention to use zalopay payment service in Vietnam	18
• Sự chuẩn bị của sinh viên trước thị trường lao động thời kỳ cách mạng công nghệ 4.0.....	20
• Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số	21
• Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trực tuyến của người tiêu dùng TP. Hà Nội	22
• Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ trong phát triển dịch vụ logistics tại Việt Nam.....	23
• Khởi nghiệp và tinh thần đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số - cơ hội và thách thức đối với startup trẻ ở Việt Nam	24
• Số hóa ngành bảo hiểm - xu hướng cải cách ngành bảo hiểm truyền thống	26
• Giải pháp phát triển kinh tế số tại Việt Nam - thương mại điện tử xuyên biên giới	27

- Mô hình dự báo chuỗi thời gian Hybrid Arima-anns và ứng dụng trong dự báo chỉ số bụi mịn PM2.5 ở TP.HCM..... 28
- Thực trạng và đề xuất giải pháp nội địa hóa sản xuất thay thế nhập khẩu nguyên vật liệu “thân nhựa abs d117” cho sản phẩm đèn led bulb 09-30W của công ty cổ phần bóng đèn điện quang..... 29
- Vốn xã hội và việc làm của sinh viên tốt nghiệp các trường đại học: Trường hợp điển hình tại trường đại học kinh tế quốc dân..... 30

Chủ đề 2: Cơ hội và thách thức đối với trí thức trẻ trong nền kinh tế 32

- Vai trò của đội ngũ trí thức trẻ trong nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay 33
- Trách nhiệm và kỳ vọng của sinh viên các trường Kinh tế trước nền kinh tế số..... 33
- Chính sách hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp ở TP. Hồ Chí Minh 35
- Quan niệm về nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao và vai trò của nguồn nhân lực chất lượng cao trong nền kinh tế số ở Việt Nam hiện nay..... 36
- Tiềm năng kinh tế số tại Việt Nam - cơ hội và thách thức..... 37
- Blockchain technology for accounting and auditing in Vietnam: An Innovation diffusion theory approach..... 38
- Các nhân tố ảnh hưởng đến hiểu biết tài chính cá nhân của sinh viên Việt Nam 39
- Chính sách quản lý, sử dụng nhà chung cư và một số vấn đề đặt ra khi ứng dụng công nghệ trong quản lý vận hành: nghiên cứu dưới góc nhìn của cư dân tại đô thị Hà Nội..... 40
- Cơ hội và thách thức về nguồn nhân lực Việt Nam với nền kinh tế số 41
- Nghiên cứu dân trí tài chính của sinh viên Đại học Kinh tế quốc dân 42
- Dân trí tài chính khu vực nông thôn: bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam 43
- Đánh giá thực trạng mức độ liên kết khách hàng và liên kết nội bộ của chủ thể sản xuất lá chè tươi trong chuỗi cung ứng chè Thái Nguyên và giải pháp..... 44

• Khả năng đổi mới sáng tạo của việt nam trước yêu cầu phát triển nền kinh tế số.....	45
• Tiềm năng của kinh tế Việt Nam trong nền kinh tế số	46
• Nhận thức và khả năng đáp ứng của sinh viên khối ngành xuất nhập khẩu & Logistics trước yêu cầu của nhà tuyển dụng: Nghiên cứu tại các trường đại học trên địa bàn Hà Nội	47
• Nhận thức và sự tuân thủ luật lao động và các tiêu chuẩn lao động quốc tế ở một số khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.....	49
• Những rào cản trong ứng dụng công nghệ vào sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam hiện nay.....	50
• Ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở làng nghề truyền thống trồng Đọt Tam, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.	51
• Nghiên cứu các công cụ nâng cao năng suất - chất lượng trong doanh nghiệp sản xuất Việt Nam.....	52
• Tác động lấn át của trung quốc đến Việt Nam trong hoạt động xuất khẩu tại một số thị trường trọng điểm	53
• Nghiên cứu về tác động của tái đầu tư đến tăng trưởng của doanh nghiệp	54
• Analysing rca of vietnam’s textiles and garment in the context of CPTPP.....	55
• Nghiên cứu ảnh hưởng của hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên thái bình dương – CPTPP đối với xuất khẩu thủy sản của Việt Nam. Đề xuất một số hàm ý chính sách.....	56
• Chỉ số logistics performance index việt nam (2007-2018) Thực trạng và khuyến nghị	57
• Đánh giá hiệu quả hoạt động của ngân hàng thương mại việt Nam sau M&A.....	58
• Giảm nghèo bền vững trong quá trình xây dựng nông thôn mới tại xã Nam Thanh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình	59
• Mô hình tham gia của Việt Nam vào mạng lưới kết nối đường bộ các nước ASEAN	60
• Nghiên cứu về vai trò của HTX trong việc thúc đẩy mỗi liên kết “bốn nhà”.....	61

• Phân tích ảnh hưởng của già hóa dân số đến tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2007 – 2017.....	63
• Tỷ giá hối đoái của Chile và Việt Nam trong hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	64
<u>Chủ đề 3: Trí thức trẻ sử dụng hiệu ứng truyền thông trong nền kinh tế số</u>	65
• Các yếu tố ảnh hưởng đến dự định mua sản phẩm xanh của người tiêu dùng tại TP. HCM	66
• Factors affecting consumer intention to use blockchain-based food traceability applications.....	67
• So sánh vận dụng lý thuyết chấp nhận công nghệ và lý thuyết tự quyết định: nghiên cứu định lượng đối với nhân viên tham gia các khóa đào tạo trực tuyến trong ngành ngân hàng	68
• Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng ví điện tử của sinh viên đại học quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.....	69
• Kinh tế số và sự chuyển dịch sang nền kinh tế số tại Việt Nam	71
• Sự hài lòng của khách hàng về thông quan tại cảng Hải Phòng	72
• Thái độ của người tiêu dùng Việt Nam với thực phẩm an toàn - nghiên cứu dữ liệu lớn trên mạng xã hội facebook.....	73
• Các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng ngân hàng thương mại của các hộ gia đình trên địa bàn thành phố Hà Nội ...	74
• Ứng dụng công nghệ 4.0 tăng năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp	75
• Xu hướng chuyển từ đọc sách điện tử sang đọc sách giấy của sinh viên trường Đại học Kinh tế quốc dân	76
• Xu thế quảng cáo video trên mạng xã hội tại Việt Nam.....	77
• Nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định chấp nhận sử dụng các ứng dụng cung cấp dịch vụ đặt đồ ăn trực tuyến của người tiêu dùng trên địa bàn Hà Nội.....	78
• Nghiên cứu hiện tượng đi học muộn giờ của sinh viên một số trường Đại học ở Hà Nội	80
• Nghiên cứu sự ảnh hưởng của chính sách tự chủ tài chính đối với việc tiếp cận dịch vụ giáo dục đại học của người dân	81
• Ảnh hưởng của chi phí đại diện đến hiệu quả hoạt động tài chính của các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.....	

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN
64 Bà Triệu - Hà Nội - ĐT: (84.024) 39434044 - 62631716
Fax: 024.39436024. Website: nxbthanhnien.vn
Chi nhánh: 27B Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. ĐT: (028) 39305243

KỸ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

“VAI TRÒ CỦA TRÍ THỨC TRẺ VIỆT NAM TRONG NỀN KINH TẾ SỐ”

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập: **NGUYỄN XUÂN TRƯỜNG**

Biên tập: **NGUYỄN ĐỨC GIA**

Đối tác liên kết:

CÔNG TY TNHH SÁCH THIẾT BỊ GIÁO DỤC IQ

ISBN: 978-604-9835-24-7

In 5.000 cuốn, khổ 14,5X20,5cm tại Công ty TNHH in ấn Đa Sắc,
Tổ dân phố 7, P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Số xác nhận ĐKXB: 978-2019/CXBIPH/88-26/TN
QĐXB số: 698/QĐ-NXBTN ngày 26/04/2019
In xong và nộp lưu chiểu năm 2019